

THÔNG T

H- ớng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính h- ớng dẫn thực hiện nh- sau:

A- PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ GTGT**I- Đối t- ơng chịu thuế, đối t- ơng nộp thuế GTGT:****1- Đối t- ơng chịu thuế GTGT:**

Đối t- ơng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở n- ớc ngoài), trừ các đối t- ơng không chịu thuế nêu tại Mục II, Phần A Thông t- này.

2- Đối t- ơng nộp thuế GTGT:

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ n- ớc ngoài chịu thuế GTGT (gọi chung là ng- ời nhập khẩu) đều là đối t- ơng nộp thuế GTGT.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh đ- ợc thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà n- ớc và Luật Hợp tác xã;

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

II- Đối tượng không chịu thuế GTGT:

Hàng hóa, dịch vụ sau đây không thuộc diện chịu thuế GTGT:

1- Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất, trực tiếp đánh bắt bán ra.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường quy định tại điểm này là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, ướp đông, làm sạch, bóc vỏ, mà chế biến ở mức độ cao hơn hoặc chế biến thành các sản phẩm hàng hóa khác.

Ví dụ: phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt các sản phẩm nông nghiệp; ướp đá, ướp muối, phơi khô cá, tôm và các sản phẩm thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt khác.

2- Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, như: trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, cây trồng thuộc loại nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do nhà nước quy định.

3- Sản phẩm muối bao gồm: muối sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt.

4- Hàng hóa nhập khẩu sau đây thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT:

- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chế tạo sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;

- Thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chế tạo sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chế tạo sản xuất được thuê của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh.

- Thiết bị, máy móc, phụ tùng, ph- ơng tiện vận tải chuyên dùng và vật t- cần thiết để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; phụ tùng, khí tài máy bay, thiết bị đặc chủng chuyên dùng cho máy bay (loại trong n- ớc ch- a sản xuất đ- ợc)

Tr- ờng hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế GTGT nh- ng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong n- ớc đã sản xuất đ- ợc thì không tính thuế GTGT cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ.

Doanh nghiệp trong tr- ờng hợp này bao gồm các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà n- ớc, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; các doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài và bên n- ớc ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu t- n- ớc ngoài tại Việt Nam; các tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không thuộc các hình thức đầu t- theo Luật đầu t- n- ớc ngoài tại Việt Nam.

Ví dụ: Công ty Dệt A nhập khẩu một số máy dệt loại trong n- ớc ch- a sản xuất đ- ợc, trong đó có cả một số mô tơ điện đồng bộ của máy dệt là loại trong n- ớc đã sản xuất đ- ợc thì mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng không chịu thuế GTGT.

Để xác định hàng hóa thuộc đối t- ợng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu quy định tại điểm này, cơ sở nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan Hải quan các hồ sơ sau:

+ Hợp đồng nhập khẩu.

Tr- ờng hợp nhập khẩu uỷ thác phải có thêm Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu.

Tr- ờng hợp cơ sở đã trúng thầu cung cấp hàng hóa cho các đối t- ợng, sử dụng cho các mục đích quy định tại điểm này phải có thêm Giấy báo trúng thầu và hợp đồng bán cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu.

Tr- ờng hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho thuê tài chính phải có thêm Hợp đồng cho thuê tài chính.

Tr- ờng hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải có thêm Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các ch- ơng trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc Hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ.

+ Xác nhận của Giám đốc doanh nghiệp hoặc thủ tr- ờng cơ quan nghiên cứu khoa học về các loại hàng hóa nhập khẩu để sử dụng làm tài sản cố định; sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; sử dụng vào hoạt động thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; là loại chuyên dùng cho máy bay.

Riêng đối với máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuê của n- ớc ngoài, loại trong n- ớc ch- a sản xuất đ- ợc, dùng cho sản xuất, kinh doanh không phải nộp thuế GTGT, các cơ sở đi thuê chỉ phải xuất trình cho cơ quan Hải quan hợp đồng thuê ký với n- ớc ngoài.

Các loại hàng hoá nhập khẩu trên thuộc loại trong n-ớc ch- a sản xuất đ-ợc cần nhập khẩu đ-ợc xác định căn cứ vào danh mục các loại máy móc, thiết bị, ph-ơng tiện vận tải chuyên dùng, vật t- xây dựng, vật t- , phụ tùng trong n-ớc đã sản xuất đ-ợc do Bộ Kế hoạch và Đầu t- ban hành.

5- Nhà ở thuộc sở hữu nhà n-ớc do nhà n-ớc bán cho ng-ời đang thuê theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

6- Chuyển quyền sử dụng đất.

7- Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu t- bao gồm hoạt động cho vay vốn, bảo lãnh cho vay, chiết khấu th-ơng phiếu và giấy tờ có giá trị nh- tiền, bán tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ, cho thuê tài chính của các tổ chức tài chính tín dụng tại Việt Nam; các hoạt động chuyển nh-ợng vốn theo Pháp luật và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh chứng khoán nêu tại điểm này bao gồm các hoạt động nh- môi giới, tự doanh, quản lý danh mục đầu t- , bảo lãnh phát hành, t- vấn đầu t- chứng khoán.

8- Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh và các dịch vụ bảo hiểm con ng-ời nh- bảo hiểm tai nạn thủy thủ, thuyền viên, bảo hiểm tai nạn con ng-ời (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lái - phụ xe và ng-ời ngồi trên xe, bảo hiểm cho ng-ời đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân, bảo hiểm ng-ời sử dụng điện và các bảo hiểm khác liên quan đến con ng-ời; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng, bảo hiểm nông nghiệp khác và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh nh- bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động.

9- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều d-ỡng sức khoẻ, phục hồi chức năng cho ng-ời bệnh và dịch vụ thú y.

10- Các sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao d-ới đây:

- Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao, tổ chức luyện tập, thi đấu mang tính phong trào, quần chúng, không thu tiền hoặc có thu tiền d-ới hình thức bán vé vào xem, thu tiền luyện tập nh- ng không nhằm mục đích kinh doanh. Các khoản doanh thu khác nh- : bán hàng hoá, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm... phải chịu thuế GTGT.

- Hoạt động biểu diễn nghệ thuật nh- : tuồng, chèo, cải l-ơng, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật.

- Sản xuất phim các loại (phim đã ghi hình) không phân biệt chủ đề, loại hình phim.

- Nhập khẩu phim đã ghi hình, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-đi-ô tài liệu:

- + Đối với phim nhựa không phân biệt chủ đề, loại phim.

+ Đối với phim ghi trên băng hình, đĩa hình chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học.

Loại phim và chủ đề phim đ- ợc xác định theo các quy định của Bộ Văn hoá và Thông tin.

11- Dạy học, dạy nghề bao gồm: dạy văn hóa, ngoại ngữ, tin học, dạy múa, hát, hội hoạ, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao, nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi d- ỡng nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho mỗi ng- ời.

12- Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo ch- ơng trình, bằng nguồn tiền Ngân sách nhà n- ớc cấp.

13- Xuất bản, nhập khẩu và phát hành: báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa (kể cả d- ới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử), giáo trình, sách văn bản pháp luật (sách in các văn bản pháp luật, các Văn kiện, Nghị quyết, văn bản pháp quy khác); sách khoa học kỹ thuật; sách in bằng chữ dân tộc thiểu số, tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền và các chứng chỉ có giá trị nh- tiền (séc, trái phiếu, ngân phiếu, tín phiếu ...); tiền mặt từ n- ớc ngoài chuyển về Việt Nam.

Báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, bao gồm cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành.

Sách chính trị là sách tuyên truyền đ- ồng lối chính trị của Đảng và Nhà n- ớc phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa ph- ơng; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào ng- ời tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà n- ớc.

Sách giáo khoa là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung ch- ơng trình giáo dục).

Sách giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các tr- ờng đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà n- ớc.

Sách khoa học kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, h- ớng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

Tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

Băng, đĩa âm thanh hoặc ghi hình ghi nội dung các loại sách trên.

14- Dịch vụ công cộng nh- vệ sinh, thoát n- ớc; duy trì v- ườn thú, v- ườn hoa, công viên, cây xanh đ- ờng phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ. Các dịch vụ này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả.

Dịch vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đô thị bao gồm các hoạt động thu, dọn, vận chuyển, xử lý rác và chất phế thải, thoát nước, xử lý nước thải.

Duy trì vườn thú, công viên bao gồm hoạt động quản lý, trồng cây, chăm sóc, bảo vệ chim, thú, cây ở các công viên, vườn thú, khu vực công cộng, vườn quốc gia.

Dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà, xe ô tô phục vụ tang lễ của các tổ chức làm dịch vụ tang lễ; mai táng, hỏa táng.

Các hoạt động có thu phí, lệ phí theo chế độ phí và lệ phí của Nhà nước thì khoản thu này không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

15- Duy tu, sửa chữa, phục chế, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ lợi ích công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng số vốn thực chi cho công trình.

16- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện của các cơ sở vận tải xe buýt, xe điện được thành lập và hoạt động theo quy chế của Bộ Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong nội thành, nội thị, trong các khu công nghiệp hoặc giữa thành thị với khu công nghiệp lân cận theo tuyến đường, điểm đỗ, thời gian chạy, giá vé do cấp có thẩm quyền quy định.

17- Điều tra cơ bản của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát kinh phí để thực hiện (bao gồm điều tra, thăm dò địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, môi trường; đo đạc, lập bản đồ).

18- Tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

19- Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Các vũ khí, khí tài này bao gồm các sản phẩm hoàn chỉnh, đồng bộ hoặc các bộ phận, linh kiện, bao bì chuyên dùng để lắp ráp, bảo quản sản phẩm hoàn chỉnh.

Hoạt động sửa chữa vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

- Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Cơ sở nhập khẩu vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc diện không chịu thuế GTGT nói trên phải gửi cho cơ quan Hải quan các hồ sơ sau:

+ Giấy xác nhận hàng hoá nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

+ Danh mục hàng hoá nhập khẩu trong chỉ tiêu hạn ngạch nhập khẩu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (do Bộ Thương mại hoặc Tổng cục Hải quan cấp).

+ Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu uỷ thác).

20- Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại (bao gồm cả hàng hoá nhập khẩu thuộc nguồn vốn ODA không hoàn lại), quà tặng cho cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo.

Mức hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hoá nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ thuế GTGT theo quy định hiện hành. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT sẽ được hoàn thuế theo hướng dẫn tại Điểm 8, Mục I, Phần D Thông tư này. Đối tượng, hàng hóa, thủ tục hồ sơ để được hưởng ưu đãi miễn trừ thuế GTGT hướng dẫn tại điểm này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15/1/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại phải có văn bản xác nhận của Bộ Tài chính.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thủ tục xử lý hàng nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu trong các trường hợp này.

21- Hàng hoá bán cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam;

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam được miễn thuế GTGT: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; văn bản xác nhận của Bộ Tài chính về khoản viện trợ này.

Khi bán hàng, cơ sở phải lập hoá đơn theo đúng quy định tại Điểm 5.1, Mục IV, Phần B Thông tư này, trên hoá đơn ghi rõ là hàng bán cho tổ chức, người nước ngoài để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo không tính thuế GTGT và lưu giữ văn bản của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai và quyết toán thuế.

22- Hàng chuyển khẩu, quá cảnh, m- ợn đ- ờng qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu đã ký với n- ớc ngoài.

Hàng hoá thuộc diện không chịu thuế GTGT trong tr- ờng hợp này do cơ quan Hải quan giải quyết. Tổng cục Hải quan h- ớng dẫn thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế GTGT trong các tr- ờng hợp này.

23- Hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho các đối t- ượng và tr- ờng hợp sau đây:

- Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế nh- : cung ứng nhiên liệu, nguyên vật liệu, phụ tùng, n- ớc và các loại thực phẩm, suất ăn phục vụ hành khách, dịch vụ vệ sinh cho tàu biển, máy bay, tàu hoả quốc tế, bốc xếp hàng hóa xuất khẩu.

- Vận tải hàng hoá, hành khách quốc tế.

Vận tải quốc tế bao gồm vận tải của n- ớc ngoài hoặc của các cơ sở kinh doanh vận tải trong n- ớc tham gia vận tải hàng hoá, hành khách từ Việt Nam ra n- ớc ngoài hoặc ng- ợc lại, vận tải hàng hoá giữa các cảng n- ớc ngoài.

Tr- ờng hợp cơ sở làm dịch vụ vận tải ký hợp đồng vận tải hàng hóa, hành khách ra n- ớc ngoài thì doanh thu dịch vụ vận tải không chịu thuế GTGT là doanh thu thực thu của khách hàng. Tr- ờng hợp trong hợp đồng vận tải có cả chặng vận tải nội địa mà không tách đ- ợc doanh thu vận tải nội địa, quốc tế thì doanh thu không chịu thuế GTGT bao gồm cả doanh thu vận tải nội địa.

- Dịch vụ tái bảo hiểm ra n- ớc ngoài.

- Hàng hóa bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và cửa khẩu biên giới.

- Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

- Hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu ra n- ớc ngoài; hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp chế xuất mua bán với nhau; hàng hoá, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất.

24- Chuyển giao công nghệ, phần mềm máy tính, trừ phần mềm xuất khẩu.

Chuyển giao công nghệ đ- ợc xác định theo quy định tại Ch- ơng III "Chuyển giao công nghệ" của Bộ luật dân sự n- ớc Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản h- ớng dẫn thi hành. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo máy móc, thiết bị thì việc không thu thuế chỉ thực hiện đối với phần giá trị công nghệ chuyển giao.

Phần mềm máy tính (trừ phần mềm máy tính xuất khẩu) bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định tại Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ t- ướng Chính phủ về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu t- và phát triển công nghiệp phần mềm.

25- Dịch vụ b- u chính, viễn thông và Internet phổ cập theo ch- ơng trình của Chính phủ.

26- Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng ch- a chế tác thành sản phẩm, mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng ch- a chế tác đ- ợc xác định phù hợp với các quy định quốc tế.

27- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác ch- a chế biến thành sản phẩm khác, cụ thể d- ới đây:

- Dầu thô.
- Đá phiến, cát, đất hiếm.
- Đá quý.
- Quặng măng-gan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng cờ-rôm-mít, quặng êmênhít, quặng a-pa-tít.

28- Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của ng- ời bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho ng- ời tàn tật.

29- Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức l- ơng tối thiểu Nhà n- ớc quy định đối với công chức Nhà n- ớc. Thu nhập đ- ợc xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trừ (-) chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh đó.

Hộ kinh doanh có mức thu nhập thấp không phải nộp thuế GTGT do Chi cục thuế phối hợp với Hội đồng t- vấn thuế kiểm tra, xác định, lập danh sách và thông báo bằng văn bản cho hộ kinh doanh biết.

Hộ kinh doanh trong thời gian đ- ợc thông báo không phải nộp thuế GTGT nếu tình hình kinh doanh có thay đổi, thu nhập cao hơn mức thu nhập theo quy định, Chi cục thuế phải thông báo cho hộ kinh doanh biết và đ- a vào diện phải nộp thuế GTGT kể từ tháng có thu nhập cao hơn mức quy định.

Cơ sở kinh doanh không đ- ợc khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối t- ợng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điều này mà phải tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh.

B- CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ PH- ƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

I- Giá tính thuế GTGT:

Giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đ- ợc xác định cụ thể nh- sau:

1- Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối t- ợng khác là giá bán ch- a có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là giá bán đã có thuế TTĐB nh- ng ch- a có thuế GTGT.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh đ- ợc h- ưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh phải nộp ngân sách nhà n- ớc. Tr- ờng

hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm ghi trên hóa đơn.

2- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế TTĐB (nếu có). Giá nhập khẩu tại cửa khẩu làm căn cứ tính thuế GTGT đ- ọc xác định theo các quy định về giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu.

Ví dụ: Cơ sở nhập khẩu xe ô tô 4 chỗ ngồi nguyên chiếc, giá tính thuế nhập khẩu là 300.000.000 đ/chiếc

- Thuế suất thuế nhập khẩu là 100%, thuế suất thuế TTĐB là 80%, thuế suất thuế GTGT là 10%.

- Thuế nhập khẩu phải nộp:

$$300.000.000 \text{ đ} \times 100\% = 300.000.000 \text{ đ}$$

- Thuế TTĐB phải nộp:

$$(300.000.000 \text{ đ} + 300.000.000 \text{ đ}) \times 80\% = 480.000.000 \text{ đ}$$

- Giá tính thuế GTGT là:

$$(300.000.000 \text{ đ} + 300.000.000 \text{ đ} + 480.000.000 \text{ đ}) = 1.080.000.000 \text{ đ}$$

- Thuế GTGT phải nộp là:

$$1.080.000.000 \text{ đ} \times 10\% = 108.000.000 \text{ đ}$$

Tr- ờng hợp hàng hóa nhập khẩu đ- ọc miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá hàng hoá nhập khẩu cộng với (+) thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã đ- ọc miễn, giảm.

3- Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng hoặc để trả thay l- ơng (trừ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo theo qui định tại Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 5/5/1999 của Chính phủ về khuyến mại quảng cáo th- ơng mại, hội chợ triển lãm th- ơng mại không phải tính thuế GTGT), giá tính thuế GTGT đ- ọc xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc t- ơng đ- ơng tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Ví dụ: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ sở B lấy sắt thép, giá bán (ch- a có thuế) là 400.000 đ/chiếc. Thuế GTGT phải nộp tính trên số quạt xuất trao đổi là:

$$400.000 \text{ đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 2.000.000 \text{ đồng.}$$

4- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất để tiêu dùng không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải tính thuế GTGT đầu ra. Giá tính thuế tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc t- ơng đ- ơng tại cùng thời điểm phát sinh.

Đối với hàng hoá luân chuyển nội bộ nh- xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật t- , bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

5- Đối với dịch vụ do phía n- ớc ngoài cung ứng cho các đối t- ơng tiêu dùng ở Việt Nam, giá tính thuế GTGT là giá dịch vụ phải thanh toán cho phía n- ớc ngoài.

Ví dụ: Công ty A ở Việt Nam thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa tàu biển, giá thanh toán theo hợp đồng phải trả Công ty ở nước ngoài là 100 triệu đồng thì Công ty A phải tính và nộp thuế GTGT 10% trên giá 100 triệu đồng.

6- Dịch vụ cho thuê tài sản nh- cho thuê nhà, văn phòng, x- ởng, kho tàng, bến, bãi, ph- ơng tiện vận chuyển; máy móc thiết bị v.v...

Giá để tính thuế GTGT là giá cho thuê ch- a có thuế. Tr- ờng hợp cho thuê theo hình thức thu tiền thuê từng kỳ hoặc thu tr- ớc tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế GTGT tính trên số tiền thu từng kỳ hoặc thu tr- ớc, bao gồm cả các khoản thu d- ới hình thức khác nh- thu tiền để hoàn thiện, sửa chữa, nâng cấp nhà cho thuê theo yêu cầu của bên thuê.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận đ- ợc xác định theo hợp đồng. Tr- ờng hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê đ- ợc xác định trong phạm vi khung giá quy định.

7- Đối với hàng hóa bán theo ph- ơng thức trả góp, giá tính thuế là giá bán trả một lần ch- a có thuế GTGT của hàng hoá đó (không bao gồm lãi trả góp), không tính theo số tiền trả góp từng kỳ.

Ví dụ: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả một lần ch- a có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng (trong đó lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT tính theo giá 25 triệu đồng/chiếc.

8- Đối với gia công hàng hóa, giá tính thuế là giá gia công ch- a có thuế GTGT, bao gồm: tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công do bên nhận gia công phải chịu.

9- Đối với xây dựng, lắp đặt.

- Tr- ờng hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu ch- a có thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty xây dựng A nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị vật t- xây dựng, tổng giá trị thanh toán ch- a có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng trong đó giá trị vật t- xây dựng là 1.100 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

- Đối với tr- ờng hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu ch- a có thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty xây dựng X nhận thầu xây dựng công trình, vật t- do bên chủ công trình cấp, giá trị xây dựng ch- a có thuế GTGT không bao gồm vật t- xây dựng là 600 triệu đồng, thì giá tính thuế GTGT trong tr- ờng hợp này là 600 triệu đồng.

- Tr- ờng hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối l- ợng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao thì giá tính thuế tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối l- ợng công việc hoàn thành bàn giao ch- a có thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty XD Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng x- ởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình ch- a có thuế GTGT là 200 tỷ, trong đó:

- Giá trị xây lắp:	80 tỷ
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt:	120 tỷ
+ Bên B sẽ tính thêm phần thuế GTGT 10% bằng	20 tỷ
+ Tổng số tiền bên A phải thanh toán là:	220 tỷ

+ Bên A: - Nhận bàn giao nhà x- ởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ (giá trị không có thuế GTGT)

- Tiền thuế GTGT đã trả 20 tỷ đ- ọc khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Tr- ờng hợp bên A chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần xây nhà x- ởng làm xong tr- ớc và thanh toán tr- ớc) thì khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 80 tỷ sẽ phải cộng thêm 10% thuế GTGT trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế GTGT sẽ là $80 \text{ tỷ} + 8 \text{ tỷ} = 88 \text{ tỷ}$.

10- Đối với các cơ sở kinh doanh đ- ọc nhà n- ớc giao đất xây nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để bán, để chuyển nh- ợng gắn với chuyển quyền sử dụng đất, giá tính thuế GTGT đối với nhà, cơ sở hạ tầng bán ra hoặc chuyển nh- ợng là giá bán, giá chuyển nh- ợng ch- a có thuế, trừ tiền sử dụng đất theo giá đất quy định khi giao đất.

Ví dụ: Công ty Đầu t- và phát triển nhà X đ- ọc Nhà n- ớc giao 10.000 m² đất để xây dựng nhà bán, trong đó 3.000 m² đất sử dụng làm đ- ờng nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà n- ớc theo giá 200.000 đồng/m². Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 50 m², giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ch- a có thuế GTGT là 300 triệu đồng (trong đó giá nhà 200 triệu, giá chuyển quyền sử dụng đất là 100 triệu).

Giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là:

$300 \text{ triệu đồng} - (50 \text{ m}^2 \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) = 290 \text{ triệu đồng}$

Thuế GTGT đầu ra là: $290 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 29 \text{ triệu đồng}$

- Đối với cơ sở kinh doanh đ- ọc Nhà n- ớc cho thuê đất để đầu t- cho thuê cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ để cho thuê lại, giá tính thuế là giá cho thuê ch- a có thuế GTGT, trừ giá thuê đất phải nộp Ngân sách Nhà n- ớc.

Ví dụ: Công ty Đầu t- kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y đ- ọc Nhà n- ớc cho thuê 500.000 m² đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 30.000 đồng/m²/năm. Sau khi đầu t- hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m² trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất ch- a có thuế GTGT (ch- a kể phí tiện ích công cộng) là 100.000 đồng/m²/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là:

$(5.000 \text{ m}^2 \times 100.000 \text{ đ}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 30.000 \text{ đ}) \times 01 \text{ năm} = 350.000.000 \text{ đ.}$

Thuế GTGT là: $350.000.000 \text{ đ} \times 10\% = 35.000.000 \text{ đ.}$

11 - Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế GTGT đối với nhà, hạ tầng gắn với đất đ- ợc trừ giá đất theo giá do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng quy định tại thời điểm bán bất động sản.

12- Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác h- ớng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng đ- ợc h- ớng ch- a có thuế GTGT.

13- Đối với vận tải, bốc xếp, giá tính thuế là giá c- ớc vận tải, bốc xếp ch- a có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

14- Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ nh- tem b- u chính, vé c- ớc vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá ch- a có thuế đ- ợc xác định nh- sau:

Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)

$$\text{Giá ch- a có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + (\%) \text{ thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó.}}$$

Ví dụ: Một b- u điện tử bán 10.000 con tem, giá mỗi con tem là 400đ thì giá không có thuế và thuế GTGT của số tem này đ- ợc tính nh- sau:

$$+ \text{Giá ghi trên tem vé (giá bán có thuế)} = 10.000 \times 400 \text{ đ} = 4.000.000 \text{ đ}$$

$$+ \text{Giá ch- a có thuế GTGT} = \frac{4.000.000 \text{ đ}}{1 + 10\%} = 3.636.363 \text{ đồng}$$

$$+ \text{Thuế GTGT phải nộp } 10\% = 3.636.363 \text{ đ} \times 10\% = 363.636 \text{ đ}$$

- Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói đ- ợc xác định là giá đã có thuế để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở kinh doanh. Tr- ờng hợp giá trọn gói bao gồm các khoản không chịu thuế GTGT nh- chỉ vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ n- ớc ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi n- ớc ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan ở n- ớc ngoài (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản chi này đ- ợc tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế GTGT.

Ví dụ 1: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo ch- ơng trình thoả thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ng- ợc lại hết 10.000 USD. Thuế GTGT đầu ra theo hợp đồng này đ- ợc xác định nh- sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

$$32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD} = 22.000 \text{ USD}$$

+ Thuế GTGT đầu ra là:

$$22.000 \text{ USD}$$

$$\frac{22.000 \text{ USD}}{1 + 10\%} \times 10\% = 2.000 \text{ USD}$$

+ Doanh thu của cơ sở đ- ọc xác định để tính kết quả kinh doanh là:

$$32.000 \text{ USD} - 2.000 \text{ USD} = 30.000 \text{ USD}$$

+ Thuế GTGT đầu vào đ- ọc khấu trừ xác định theo quy định để tính thuế GTGT phải nộp.

Ví dụ 2: Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đ- a khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/ng- ời đi năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/ng- ời thì doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/ng- ời (400 USD - 300 USD).

15- Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và chênh lệch thu đ- ọc từ bán hàng cầm đồ {doanh thu bán hàng phát mại trừ (-) phần phải trả khách hàng (nếu có), trừ (-) số tiền cho vay}.

Khoản thu từ dịch vụ này đ- ọc xác định nh- trên là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ:

Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Thuế GTGT đầu ra đ- ọc xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đ}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

+ Doanh thu cầm đồ của cơ sở đ- ọc xác định để tính kết quả kinh doanh là:

$$110 \text{ triệu đ} - 10 \text{ triệu đ} = 100 \text{ triệu đồng}$$

16- Đối với sách, báo, tạp chí bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó đ- ọc xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế GTGT). Các tr- ờng hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

Xuất bản là quá trình xuất bản ấn phẩm đ- ọc tiến hành từ khâu bản thảo đến khâu phát hành xuất bản phẩm cho ng- ời tiêu dùng.

Ví dụ: Nhà xuất bản Văn học bán sách văn học cho Công ty phát hành sách:

Giá in trên bìa (giá có thuế GTGT) với giá 6.300 đồng/quyển. Phí phát hành (25%) là: 1.575 đồng/quyển

Giá tính thuế GTGT xác định nh- sau:

+ Tr- ờng hợp Nhà xuất bản phát hành xuất bản phẩm qua cơ sở phát hành thì giá tính thuế của xuất bản phẩm đ- ọc xác định nh- sau:

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa} - \text{Phí phát hành}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Giá tính thuế GTGT ở khâu xuất bản (NXB Văn học) bằng:

$$\frac{6.300 \text{ đ} - 1.575 \text{ đ}}{1 + 5\%} = 4.500 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra ở khâu xuất bản là:

$$4.500 \text{ đ/quyển} \times 5\% = 225 \text{ đ/quyển}$$

Tổng số tiền thanh toán là:

$$4.500 \text{ đ/quyển} + 225 \text{ đ/quyển} = 4.725 \text{ đ/quyển}$$

Giá tính thuế ở khâu phát hành (ở Công ty phát hành sách) là:

$$\frac{6.300 \text{ đ}}{1 + 5\%} = 6.000 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra: $6.000 \text{ đ/quyển} \times 5\% = 300 \text{ đ/quyển}$.

Thuế GTGT phải nộp ở khâu phát hành sách là:

$$300 \text{ đ/quyển} - 225 \text{ đ/quyển} = 75 \text{ đ/quyển}$$

(Giả định không có thuế GTGT đầu vào khác).

+ Tr- ờng hợp Nhà xuất bản xuất bản phẩm trực tiếp cho ng- ời sử dụng, giá tính thuế GTGT của hoạt động xuất bản đ- ợc xác định nh- sau:

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Tr- ờng hợp Nhà xuất bản ký gửi bán xuất bản phẩm đúng giá (đại lý) thì việc sử dụng hoá đơn chứng từ, kê khai nộp thuế của Nhà xuất bản, cơ sở nhận ký gửi thực hiện nh- tr- ờng hợp bán hàng hoá thông qua đại lý bán đúng giá h- ớng hoa hồng.

Giá bán ghi trên bìa trừ chi phí phát hành không đ- ợc thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn. Tr- ờng hợp giá bán ghi trên bìa trừ chi phí phát hành thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn, cơ sở xuất bản phát sinh thuế GTGT đầu vào lớn hơn thuế GTGT đầu ra thì không đ- ợc hoàn thuế.

17- Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Tr- ờng hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

18- Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi th- ờng, đại lý đòi ng- ời thứ ba của dịch vụ kinh doanh bảo hiểm, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng đ- ợc h- ớng, bao gồm cả khoản phí tổn cơ sở kinh doanh bảo hiểm thu đ- ợc.

II. Thuế suất thuế GTGT:

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ đ- ợc áp dụng nh- sau:

1- Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu. Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu, hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ dịch vụ du lịch lữ hành ra n- ớc ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra n- ớc ngoài; dịch vụ tín dụng, đầu t- tài chính, đầu t- chứng khoán ra n- ớc ngoài và hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm 23, Điểm 27, Mục II, Phần A Thông t- này).

- Hàng hóa xuất khẩu bao gồm xuất khẩu ra n-ớc ngoài, bán cho doanh nghiệp khu chế xuất và các tr-ờng hợp đ-ợc coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ, nh- :

+ Hàng hoá gia công xuất khẩu chuyển tiếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Th- ơng mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hoá với n-ớc ngoài. Tr-ờng hợp này áp dụng đối với hàng gia công xuất khẩu của cơ sở trực tiếp gia công theo hợp đồng gia công cơ sở đã ký với bên n-ớc ngoài (gọi là cơ sở giao hàng), nh- ng hàng gia công ch- a đ-ợc xuất khẩu ra n-ớc ngoài mà đ-ợc giao chuyển tiếp cho cơ sở khác ở trong n-ớc (gọi là cơ sở nhận hàng) theo chỉ định của bên n-ớc ngoài để tiếp tục gia công thành sản phẩm hoàn chỉnh theo hợp đồng gia công đã ký với n-ớc ngoài, tiền gia công do bên n-ớc ngoài trực tiếp thanh toán.

+ Hàng hóa uỷ thác gia công xuất khẩu. Tr-ờng hợp này là tr-ờng hợp cơ sở ký hợp đồng gia công trực tiếp với n-ớc ngoài nh- ng ký hợp đồng giao lại cho cơ sở khác gia công. Cơ sở ký hợp đồng gia công trực tiếp với n-ớc ngoài chỉ h- ồng hoa hồng trên tiền gia công.

+ Hàng hóa do doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất bán cho n-ớc ngoài nh- ng hàng hóa đ-ợc giao cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của phía n-ớc ngoài (gọi tắt là hàng hóa xuất khẩu tại chỗ) để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

+ Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở n-ớc ngoài .

- Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ đã đ-ợc cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở n-ớc ngoài và đ-ợc tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Các loại hàng hóa, dịch vụ bán cho doanh nghiệp chế xuất và khu chế xuất: bảo hiểm; ngân hàng; b- u chính viễn thông; t- vấn; kiểm toán, kế toán; vận tải, bốc xếp; cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng cho cá nhân ng- ời lao động; xăng dầu bán cho ph- ơng tiện vận tải không đ-ợc coi là xuất khẩu để áp dụng thuế suất 0% mà phải chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng theo thuế suất quy định nh- đối với hàng hóa tiêu dùng tại Việt Nam.

2- Mức thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ:

2.1 N-ớc sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt do các cơ sở sản xuất, kinh doanh n-ớc khai thác từ nguồn n-ớc tự nhiên cung cấp cho các đối t- ượng sử dụng n-ớc (trừ n-ớc sạch do các cơ sở tự khai thác ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt ở vùng đó không thuộc diện chịu thuế và các loại n-ớc giải khát thuộc nhóm thuế suất 10%).

2.2 Phân bón, quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng tr- ởng vật nuôi, cây trồng.

- Phân bón bao gồm phân hữu cơ và phân vô cơ nh- : phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân phốt phát, bột, phân vi sinh v.v...

- Quặng làm nguyên liệu để sản xuất ra phân bón nh- quặng Apatít dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

- Các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh, thuốc diệt dãn, diệt chuột, diệt mối, mọt, côn trùng, thuốc trừ nấm, trừ cỏ, thuốc hạn chế hoặc kích thích tăng tr- ởng vật nuôi, cây trồng v.v...

2.3 Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế nh- các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh, các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết th- ơng, ô tô cứu th- ơng, dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, bơm kim tiêm, truyền máu, dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác; bông, băng, gạc y tế và băng vệ sinh y tế.

2.4 Thuốc chữa bệnh, phòng bệnh cho ng- ời và vật nuôi (bao gồm cả vắc - xin, sinh phẩm, n- ớc cất để pha chế thuốc tiêm); sản phẩm hoá d- ợc, d- ợc liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, phòng bệnh theo Danh mục mặt hàng quy định tại Phụ lục số 1 và 2 ban hành kèm theo Thông t- này.

2.5 Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập là các loại mô hình, hình vẽ, th- ớc kẻ, bảng, phấn, com pa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm.

2.6 In các loại sản phẩm thuộc đối t- ợng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điểm 13, Mục II, Phần A Thông t- này (trừ in tiền và các chứng chỉ có giá trị nh- tiền).

2.7 Đồ chơi cho trẻ em.

2.8 Các loại sách (trừ sách không chịu thuế GTGT quy định tại Điểm 13, Mục II, Phần A Thông t- này).

2.9 Băng từ, đĩa đã ghi hoặc ch- a ghi ch- ơng trình.

2.10 Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt ch- a qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, - óp đông, phơi sấy khô ở khâu kinh doanh th- ơng mại (trừ các đối t- ợng quy định tại Điểm 2, Mục II, Phần A Thông t- này).

2.11 Thực phẩm t- ời sống, l- ợng thực; lâm sản (trừ gỗ, măng) ch- a qua chế biến ở khâu kinh doanh th- ơng mại.

L- ợng thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mỳ; bột gạo, ngô, khoai, sắn, mỳ.

Thực phẩm t- ời sống là các loại thực phẩm ch- a qua chế biến, chỉ sơ chế d- ới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt lát, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm t- ời sống nh- thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá, và các sản phẩm thủy, hải sản khác.

Lâm sản ch- a qua chế biến là các loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

2.12 Đ- ờng; phụ phẩm trong sản xuất đ- ờng, gồm gỉ đ- ờng, bã mía, bã bùn.

2.13 Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá là các loại sản phẩm đ- ọc sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây nứa, lá nh- : thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sợi dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá .v.v...

2.14 Bông sợi chế từ bông trồng trong n- ớc là bông đã đ- ọc bỏ vỏ, hạt và phân loại (bông nhập khẩu đã qua sợi chế, phân loại không thuộc nhóm này).

2.15 Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác bao gồm các loại đã hoặc ch- a đ- ọc chế biến tổng hợp nh- cám, bã khô lạc, bột cá, bột x- ơng v.v...

2.16 Dịch vụ khoa học và công nghệ bao gồm các hoạt động ứng dụng, h- ớng dẫn về khoa học, kỹ thuật cụ thể sau đây:

- Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi và tiền khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi tr- ờng;

- H- ớng dẫn và tổ chức triển khai thực nghiệm để nhằm tạo ra công nghệ mới và sản phẩm mới.

2.17 Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động nh- cấy, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, m- ơng, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh; thu, hái, sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

2.18 Than đá, than cám, than cốc, than bùn và than đóng cục, đóng bánh.

2.19 Đất, đá, cát, sỏi (không bao gồm các sản phẩm đ- ọc làm từ đất, đá, cát, sỏi nh- đá xẻ, đá ốp lát, ganitô).

2.20 Hoá chất cơ bản gồm các loại hoá chất ghi trong Danh mục tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông t- này.

2.21 Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng) bao gồm:

- Các loại máy móc, thiết bị nh- : máy nổ, máy phay, máy tiện, máy bào, máy cán kéo, đột, dập; các loại thiết bị đồng bộ, thiết bị rời, thiết bị đo điện, ổn áp trên 50 KVA, thiết bị đo n- ớc, kết cấu dầm cầu, khung kho và sản phẩm kết cấu bằng kim loại; các loại ô tô (trừ ô tô chịu thuế TTĐB), tàu, thuyền các loại, ph- ơng tiện vận tải khác; các loại phụ tùng, bán thành phẩm của các loại sản phẩm nói trên làm bằng kim loại (kể cả phụ tùng, bán thành phẩm của ô tô chịu thuế TTĐB).

- Các loại công cụ sản xuất nh- máy khoan, máy cơ khí nông nghiệp nhỏ, máy c- a các loại, máy bào, máy tuốt lúa, máy bơm n- ớc có công suất trên 10 m³/h; máy móc, công cụ làm đất và thu hoạch.

- Các sản phẩm là công cụ sản xuất nhỏ nh- : kìm, búa, c- a, đục, xẻng, cuốc, liềm hái, bộ đồ nghề là sản phẩm cơ khí, đinh.

- L- ới rào bằng thép từ B27 đến B41, dây thép gai, tấm lợp bằng kim loại, dây cáp chịu lực bằng kim loại, băng tải bằng kim loại.

2.22 Khuôn đúc các loại bao gồm các loại khuôn dùng làm công cụ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá đ- ợc tạo hình bằng khuôn nh- khuôn đúc các chi tiết máy, khuôn để sản xuất các loại ống.

2.23 Vật liệu nổ bao gồm thuốc nổ, dây cháy chậm, kíp nổ và các dạng đ- ợc chế biến thành sản phẩm nổ chuyên dụng nh- ng không thay đổi tính năng tác dụng của vật liệu nổ.

2.24 Đá mài.

2.25 Giấy in báo.

2.26 Bình bơm thuốc trừ sâu.

2.27 Mủ cao su sơ chế nh- mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm, mủ đông.

2.28 Nhựa thông sơ chế.

2.29 Ván ép nhân tạo đ- ợc sản xuất từ các nguyên liệu nh- tre, nứa, bột gỗ, dăm gỗ, sợi gỗ, mùn c- a, bã mía, trấu ... đ- ợc ép thành tấm, không bao gồm sản phẩm gỗ dán.

2.30 Sản phẩm bê tông công nghiệp, gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông và hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn (trừ gạch bê tông), bê tông th- ơng phẩm (vữa bê tông).

2.31 Lớp và bộ xăm lớp cỡ từ 900 - 20 trở lên.

2.32 □ng thuỷ tinh trung tính (ống tuýp và ống đ- ợc định hình nh- ống tiêm để đựng thuốc tiêm, ống nghiệm).

2.33 L- ới, dây giềng và sợi để đan l- ới đánh cá bao gồm các loại l- ới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan l- ới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

2.34 Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại Điểm 26, Mục II, Phần A Thông t- này.

Sản phẩm luyện cán, kéo, kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý bao gồm những sản phẩm trực tiếp của công nghiệp luyện cán kéo ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm, nh- : sản phẩm kim loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây.

Những sản phẩm luyện cán kéo đã sản xuất chế biến thành các sản phẩm khác thì thuế suất đ- ợc xác định theo mặt hàng.

2.35 Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy (bao gồm cả máy vi tính các loại và các bộ phận của máy vi tính, máy in chuyên dùng cho máy vi tính), trừ bộ phận l- u giữ điện.

2.36 Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử, văn hoá, bảo tàng, trừ hoạt động quy định tại Điểm 15, Mục II, Phần A Thông t- này.

2.37 Vận tải, bốc xếp bao gồm hoạt động vận tải hàng hoá, hành lý, hành khách và bốc xếp hàng hoá, hành lý, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại, trừ hoạt động môi giới, đại lý chỉ h- ởng hoa hồng.

2.38 Nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ.

2.39 Phát hành và chiếu phim vi-đi-ô.

3- Mức thuế suất 10% đối với hàng hóa, dịch vụ:

3.1 Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.

3.2 Điện th-ong phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra.

3.3 Sản phẩm điện tử.

3.4 Sản phẩm cơ khí tiêu dùng.

3.5 Đồ điện tiêu dùng.

3.6 Sản phẩm hóa chất (trừ hoá chất cơ bản h-ống dẫn tại Điểm 2.20, Mục II, Phần B Thông t- này), mỹ phẩm;

3.7 Dây dẫn điện, dây điện thoại, các loại dây dẫn khác (trừ các loại dây là sản phẩm mới qua công đoạn cán, kéo quy định tại Điểm 2.34, Mục II, Phần B Thông t- này).

3.8 Que hàn.

3.9 Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren; bím trẻ em; băng vệ sinh phụ nữ.

3.10 Giấy và sản phẩm bằng giấy (trừ giấy in báo h-ống dẫn tại Điểm 2.25, Mục II, Phần B Thông t- này);

3.11 Sản phẩm bằng da, giả da.

3.12 Sữa, bánh, kẹo, n-ớc giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác, trừ các loại thực phẩm thuế suất 5%.

3.13 Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa; gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%).

3.14 Xây dựng, lắp đặt.

3.15 Nhà, cơ sở hạ tầng do các cơ sở đ-ợc Nhà n-ớc giao đất, cho thuê đất để đầu t- xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán hoặc chuyển nh- ợng.

3.16 Cho thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở đ-ợc Nhà n-ớc giao đất hoặc cho thuê đất để đầu t- cơ sở hạ tầng kỹ thuật để cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

3.17 Dịch vụ b- u điện, b- u chính, viễn thông và Internet (trừ dịch vụ b- u chính, viễn thông và Internet phổ cập theo ch- ơng trình của Chính phủ h-ống dẫn tại Điểm 25, Mục II, Phần A Thông t- này).

3.18 Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà x- ớng, máy móc, thiết bị, ph- ơng tiện vận tải.

3.19 Dịch vụ t- vấn pháp luật và các dịch vụ t- vấn khác .

3.20 Dịch vụ kiểm toán, kế toán, khảo sát, thiết kế; bảo hiểm, kể cả môi giới bảo hiểm (trừ loại bảo hiểm không chịu thuế GTGT quy định tại Điểm 8, Mục II, Phần A Thông t- này).

3.21 Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; sao chụp; quay vi-đi-ô.

3.22 Dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống

3.23 Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.24 Vàng bạc, đá quý (trừ vàng nhập khẩu quy định tại Điểm 26, Mục II, Phần A Thông tư này).

3.25 Đại lý tàu biển.

3.26 Dịch vụ môi giới.

3.27 Các loại hàng hóa, dịch vụ khác không quy định tại Mục II, Phần A và Mục II, Phần B Thông tư này.

Các mức thuế suất thuế GTGT quy định trên đây được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại. Hàng hóa không quy định tại Mục II, phần A; Điểm 1, 2 Mục II, Phần B Thông tư này đều áp dụng thuế suất 10%.

Ví dụ: Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

Dịch vụ sửa chữa, bảo hành áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%. Riêng sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí áp dụng thuế suất 5%.

Ví dụ: Sửa chữa tàu biển áp dụng thuế suất của sản phẩm tàu biển là 5%.

Phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của mặt hàng đó.

Ví dụ: Sắt thép phế liệu do các cơ sở thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất 5%; nhựa phế thải thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của sản phẩm nhựa là 10%.

III. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng.

Thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thì cơ sở phải hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính thuế trực tiếp trên GTGT.

Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau:

1- Phương pháp khấu trừ thuế:

1.1/ Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh

khác, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT nói tại Điểm 2, Mục này.

1.2/ Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số thuế GTGT} & & \text{Thuế GTGT} & & \text{Thuế GTGT đầu vào} \\ \text{phải nộp} & = & \text{đầu ra} & - & \text{đ- ợc khấu trừ} \end{array}$$

Trong đó:

a/ Thuế GTGT đầu ra bằng (=) giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với (x) thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trong hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ.

Ví dụ: Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt Φ6 là: 4.600.000 đồng/tấn; thuế GTGT 5% bằng 230.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hoá đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 4.800.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số bán được xác định bằng: 4.800.000 đ/tấn x 5% = 240.000 đ/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 4.600.000 đ/tấn và doanh thu được xác định lại bằng 4.560.000 đồng (= 4.800.000đ - 240.000 đ). Doanh nghiệp mua thép cũng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hoá đơn mua không ghi thuế GTGT này.

b/ Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trong hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính nêu tại Điểm 14, Mục I, Phần B Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Ví dụ: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\begin{array}{rcl} 110 \text{ triệu} & & \\ \hline & \times 10\% & = 10 \text{ triệu đồng} \\ 1 + 10\% & & \end{array}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

c/ Xác định thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ:

- Thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ là thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

- Tr- ờng hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ đ- ợc khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT; số thuế GTGT đầu vào không đ- ợc khấu trừ đ- ợc tính vào chi phí của hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT.

Đối với tài sản cố định mua vào sử dụng riêng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế thì thuế GTGT của tài sản cố định đ- ợc tính vào nguyên giá của tài sản cố định.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Tr- ờng hợp hàng hóa, dịch vụ sử dụng chung cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT nh- ng cơ sở không hạch toán riêng đ- ợc thuế đầu vào đ- ợc khấu trừ, thì thuế đầu vào đ- ợc tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Ví dụ 1 : Doanh nghiệp A sử dụng điện trong tháng là 5.000 KWh, trong đó dùng cho sản xuất xi măng là 4.000 KWh, dùng cho khu tập thể CBCNV là 1.000 KWh (cơ sở hạch toán riêng đ- ợc số điện dùng cho cán bộ CNV) thì cơ sở chỉ đ- ợc tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào của điện dùng cho sản xuất xi măng, cụ thể nh- sau:

Thuế GTGT đầu vào của điện đ- ợc khấu trừ trong tháng là:

$$4.000 \text{ KWh} \times 700 \text{ đ/KWh} \times 10\% = 280.000 \text{ đồng}$$

Nếu hàng hoá, dịch vụ mua vào không sử dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì thuế GTGT đầu vào đ- ợc tính vào chi phí của hoạt động đó.

Ví dụ 2: Trong kỳ tính thuế ở một doanh nghiệp sản xuất mặt hàng đạn súng để cung cấp cho Quốc phòng (mặt hàng không chịu thuế GTGT) và pháo hoa (mặt hàng chịu thuế GTGT) có chi phí mua một số loại nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng chung cho sản xuất hai loại sản phẩm này nh- ng không hạch toán đ- ợc riêng dùng cho sản xuất từng loại sản phẩm là bao nhiêu thì thuế đầu vào của các vật t- này đ- ợc tính khấu trừ nh- sau:

Tổng giá trị vật t- mua vào là 2.500 triệu đồng (giá không có thuế GTGT).

Thuế GTGT đầu vào tổng hợp theo hóa đơn GTGT đầu vào là 250 triệu đồng, trong đó loại vật t- sử dụng chung không hạch toán riêng đ- ợc là 500 triệu đồng (ch- a có thuế GTGT), thuế GTGT là 50 triệu đồng.

Doanh số bán ch- a có thuế GTGT hàng hóa chịu thuế GTGT là 800 triệu đồng.

Doanh số bán của hàng hóa không chịu thuế GTGT là 3.200 triệu đồng.

Thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ của vật t- sử dụng chung đ- ợc tính khấu trừ nh- sau:

Xác định tỷ lệ doanh số hàng hoá chịu thuế GTGT trên tổng doanh số hàng bán ra:

$$800 \text{ triệu đồng} / 4.000 \text{ triệu đồng} = 20 \%$$

Thuế đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ (%) này là:

$$50 \text{ triệu đồng} \times 20 \% = 10 \text{ triệu đồng}$$

- Đối với cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp xuất khẩu sản phẩm do mình trực tiếp nuôi, trồng, đánh bắt khai thác, thì chỉ được khấu trừ thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng trực tiếp cho giai đoạn khai thác sau giai đoạn XDCB; thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho giai đoạn XDCB cơ sở sản xuất không được tính khấu trừ, phải tính vào nguyên giá. Trường hợp cơ sở vừa bán sản phẩm trong nước vừa xuất khẩu sản phẩm, cơ sở phải phân bổ thuế đầu vào theo quy định trên.

- Hàng hóa mua vào bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hóa này được tính vào giá trị hàng hóa tổn thất phải bồi thường, không được tính vào số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế GTGT phải nộp.

- Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nh- ng ch- a kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau, thời gian tối đa là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh.

Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc nh- : Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ: Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nh- ng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phần không sử dụng hết thì Văn phòng Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Tổng công ty phải sử dụng kinh phí nộp cấp trên để thanh toán.

d) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục sau:

d.1- Hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý

hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (tr-ờng hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu có ghi rõ: số l-ợng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng uỷ thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu ký với n-ớc ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với n-ớc ngoài của bên nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận uỷ thác xuất khẩu thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai Hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

d.2- Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đã xuất khẩu.

Đối với tr-ờng hợp uỷ thác xuất khẩu thì phải có biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu đã nêu ở Điểm d.1 nêu trên.

d.3- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán theo quy định sau đây:

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng.

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận đ-ợc từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Tr-ờng hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Tr-ờng hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải thanh toán với n-ớc ngoài qua ngân hàng.

- Các tr-ờng hợp thanh toán d-ới đây cũng đ-ợc coi là thanh toán qua ngân hàng:

+ Tr-ờng hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu đ-ợc thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ n-ớc ngoài cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ nh- sau:

* Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn d-ới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của ngân hàng nhà n-ớc Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

* Chứng từ chuyển tiền của phía n-ớc ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Ph-ơng thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay n-ớc ngoài phải đ-ợc quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

* Bản xác nhận của phía n-ớc ngoài về cản trừ khoản nợ vay.

* Tr-ờng hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của n-ớc ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo h-ớng dẫn tại điểm này.

+ Tr-ờng hợp cơ sở xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng nh- ng phía n-ớc ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở n-ớc ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ

quyền phải đ- ọc quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có).

+ Tr- ờng hợp phía n- ớc ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là Giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận đ- ọc từ tài khoản vãng lai của ng- ời mua phía n- ớc ngoài.

- Các tr- ờng hợp thanh toán khác theo quy định của Chính phủ:

+ Tr- ờng hợp xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của ng- ời lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của ng- ời lao động;

+ Tr- ờng hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở n- ớc ngoài, nếu thu và chuyển về n- ớc bằng tiền mặt ngoại tệ tại n- ớc tổ chức hội chợ, triển lãm th- ơng mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan Hải quan về tiền ngoại tệ thu đ- ọc do bán hàng hóa chuyển về n- ớc và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam;

+ Tr- ờng hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ n- ớc ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại th- ơng về lô hàng xuất khẩu đã đ- ọc phía n- ớc ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã đ- ọc gửi cho phía n- ớc ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo h- ướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

+ Tr- ờng hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là tr- ờng hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài (gọi tắt là phía n- ớc ngoài) nh- ng việc thanh toán giữa doanh nghiệp Việt Nam và phía n- ớc ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía n- ớc ngoài.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ nh- sau:

* Ph- ơng thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải đ- ọc quy định trong Hợp đồng xuất khẩu.

* Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía n- ớc ngoài;

* Tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

* Văn bản xác nhận với phía n- ớc ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía n- ớc ngoài.

* Tr- ờng hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo h- ướng dẫn tại Điểm này.

+ Các hình thức thanh toán khác theo quy định của Chính phủ.

d.4- Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất trả hàng gia công cho n- ớc ngoài, doanh nghiệp chế xuất.

đ- Điều kiện, thủ tục, hồ sơ để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số tr- ờng hợp hàng hoá đ- ợc coi nh- xuất khẩu:

đ.1- Hàng hoá gia công xuất khẩu chuyển tiếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Th- ơng mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hoá với n- ớc ngoài:

- Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với n- ớc ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam.

- Hoá đơn GTGT ghi rõ giá gia công và số l- ợng hàng gia công trả n- ớc ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với n- ớc ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía n- ớc ngoài;

- Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của Hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

- Hàng hóa gia công cho n- ớc ngoài phải thanh toán qua Ngân hàng theo h- ướng dẫn tại Điểm d.3 Mục này.

Về thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo h- ướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Ví dụ: Công ty A ký hợp đồng gia công với n- ớc ngoài 200.000 đôi đế giày xuất khẩu. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đế giày cho Công ty B tại Việt nam để sản xuất ra giày hoàn chỉnh.

Tr- ờng hợp này Công ty A thuộc đối t- ượng gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giày cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số l- ợng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giày 800 triệu đồng nhận đ- ợc tính thuế GTGT là 0%.

đ.2/ Hàng hoá uỷ thác gia công xuất khẩu:

- Hợp đồng gia công hàng hóa xuất khẩu ký với cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công hàng xuất khẩu với n- ớc ngoài. Cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với n- ớc ngoài chỉ đ- ợc h- ưởng hoa hồng uỷ thác gia công xuất khẩu.

- Biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác gia công xuất khẩu (tr- ờng hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với n- ớc ngoài và cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu có ghi rõ: số, ngày hợp đồng gia công hàng hóa ký với n- ớc ngoài; số l- ợng, chủng loại sản phẩm gia công xuất khẩu, tiền gia công phải thanh toán, đã thanh toán; số, ngày tờ khai hải quan của hàng hóa gia công đã xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng của phía n- ớc ngoài thanh toán cho cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với n- ớc ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của cơ sở ký hợp đồng gia công trực tiếp với n- ớc ngoài với cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu.

- Hàng hóa gia công cho n- ớc ngoài phải thanh toán qua ngân hàng theo h- ướng dẫn tại Điểm d.3 Mục này.

- Hóa đơn GTGT của cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu lập cho hàng hóa gia công xuất khẩu.

Ví dụ: Công ty X thực hiện hợp đồng gia công hàng may mặc cho n-ớc ngoài may 100.000 bộ quần áo với tiền công là 200 triệu đồng, nh- ng hợp đồng này do Công ty xuất nhập khẩu Y ký hợp đồng gia công trực tiếp với n-ớc ngoài, h- ởng hoa hồng bằng 5% trên tiền công.

Tr- ờng hợp này Công ty X thuộc đối t- ợng uỷ thác gia công hàng xuất khẩu. Khi lập hoá đơn xuất hàng giao cho Công ty Y, Công ty X đ- ợc ghi thuế suất 0%, toàn bộ doanh thu gia công hàng xuất khẩu 200 triệu nhận đ- ợc tính thuế GTGT là 0%. Tiền hoa hồng xuất khẩu Công ty Y phải tính thuế GTGT theo quy định.

đ.3- Hàng hóa do doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất bán cho n- ớc ngoài nh- ng hàng hóa đ- ợc giao cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của phía n- ớc ngoài (gọi tắt là hàng hóa xuất khẩu tại chỗ) để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

- Hợp đồng bán hàng hóa ký với n- ớc ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số l- ợng, giá trị, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

- Tờ khai Hải quan hàng hoá xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp tại Việt Nam theo chỉ định của phía n- ớc ngoài.

- Hàng hóa bán cho th- ợng nhân n- ớc ngoài nh- ng giao hàng tại Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo h- ởng dẫn tại Điểm d.3, Mục này.

- Hoá đơn GTGT của hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, ghi rõ tên ng- ời mua phía n- ớc ngoài, tên doanh nghiệp nhận hàng và địa điểm giao hàng tại Việt Nam.

- Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài phải phù hợp với quy định tại giấy phép đầu t- .

Các tr- ờng hợp có hàng hóa xuất khẩu hoặc đ- ợc coi nh- xuất khẩu quy định tại điểm này nếu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nh- ng không có đủ các thủ tục, hồ sơ còn lại nêu trên thì cơ sở kinh doanh không phải tính thuế GTGT đầu ra nh- ng không đ- ợc khấu trừ thuế GTGT đầu vào mà tính vào chi phí. Đối với dịch vụ xuất khẩu nếu không đủ 1 trong các thủ tục nêu trên thì cơ sở kinh doanh không phải tính thuế đầu ra và không đ- ợc khấu trừ thuế đầu vào. Riêng đối với tr- ờng hợp quy định tại Điểm đ.1, đ.3 không có đủ một trong các thủ tục, hồ sơ quy định tại các điểm này thì cơ sở phải tính và nộp thuế GTGT nh- hàng hóa tiêu thụ nội địa.

e/ Đối với hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp trên GTGT đ- ợc chuyển sang nộp thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế, đ- ợc khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng đ- ợc áp dụng nộp thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào tr- ớc tháng đ- ợc áp dụng nộp thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế thì không đ- ợc tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

1.3/ Căn cứ để xác định số thuế đầu vào đ- ọc khấu trừ quy định trên đây là số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào; chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu; chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía n- ớc ngoài theo h- ướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu t- theo Luật đầu t- n- ớc ngoài tại Việt Nam.

Cơ sở kinh doanh không đ- ọc tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với tr- ờng hợp: hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật nh- : hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ tr- ờng hợp đặc thù đ- ọc dùng hoá đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của ng- ời bán nên không xác định đ- ọc ng- ời bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không bán hàng hóa, dịch vụ); hóa đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ.

2- Ph- ơng pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên giá trị gia tăng.

2.1/ Đối t- ượng áp dụng ph- ơng pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng là:

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là ng- ời Việt Nam;
- Tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu t- theo Luật đầu t- n- ớc ngoài tại Việt Nam ch- a thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế;
- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

2.2/ Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó}$$

$$\text{GTGT của hàng hóa, dịch vụ} = \text{Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra} - \text{Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra}$$

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh nh- sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật t- , hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Tr- ờng hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán đ- ọc doanh số vật t- , hàng hoá, dịch vụ mua vào t- ơng ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định nh- sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ: Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán đ- ọc 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

- Giá trị vật t- , nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

25 triệu đồng - 19 triệu đồng = 6 triệu đồng.

+ Thuế GTGT phải nộp:

6 triệu đồng x 10% = 0,6 triệu đồng.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư - nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu về vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra quy định trên đây bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm cả các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hóa, dịch vụ mua vào.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

2.3/ Ph- ơng pháp xác định GTGT làm căn cứ tính thuế GTGT phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh nh- sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán thì GTGT đ- ọc xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên chứng từ (đối t- ơng nộp thuế có kê khai).

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hoá đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ, xác định đ- ọc đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ nh- ng không có đủ hoá đơn mua hàng hóa, dịch vụ thì GTGT đ- ọc xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh ch- a thực hiện hoặc thực hiện ch- a đầy đủ hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế; giá trị gia tăng đ- ọc xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

Hóa đơn làm căn cứ để tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp này là hóa đơn đ- ọc sử dụng theo đúng quy định của pháp luật. Các tr- ờng hợp sử dụng hóa đơn không đúng quy định của pháp luật theo h- ướng dẫn tại Điểm 1.3, Mục III, Phần B Thông t- này không đ- ọc xác định làm căn cứ tính thuế GTGT.

Tổng cục thuế h- ướng dẫn các Cục thuế xác định tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hợp lý giữa các địa ph- ơng.

IV. Hóa đơn chứng từ mua bán hàng hóa, dịch vụ:

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của Pháp luật.

1- Cơ sở kinh doanh thuộc đối t- ơng nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT phải sử dụng hoá đơn GTGT, kể cả tr- ờng hợp bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ tr- ờng hợp đ- ọc dùng hoá đơn, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT).

2- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo ph- ơng pháp trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng.

3- Khi lập hoá đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hoá đơn. Đối với hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán ch- a có thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán ch- a có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán.

4- Hoá đơn, chứng từ hợp pháp là:

- Hoá đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh.

- Hoá đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã đ- ọc cơ quan Thuế chấp nhận cho sử dụng.

- Các loại hoá đơn, chứng từ đặc thù khác đ- ọc phép sử dụng.

5- H- óng dẫn sử dụng và ghi hóa đơn đối với một số tr- ờng hợp cụ thể nh- sau:

5.1/ Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối t- ợng nộp thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ợng không chịu thuế GTGT; bán cho đối t- ợng đ- ợc miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Tr- ờng hợp bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ợng không chịu thuế GTGT, đối t- ợng đ- ợc miễn thuế GTGT, hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối t- ợng đ- ợc miễn thuế GTGT.

5.2/ Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu là đối t- ợng nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế nhập khẩu hàng hoá uỷ thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận uỷ thác lập chứng từ nh- sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, nếu đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT để cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu. Tr- ờng hợp cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác ch- a nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ làm chứng từ l- u thông hàng hoá trên thị tr- ờng. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, cơ sở mới lập hoá đơn theo quy định trên.

Hoá đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác ghi:

(a) Giá bán ch- a có thuế GTGT bao gồm: giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có).

(b) Thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo Thông báo nộp thuế của cơ quan Hải quan.

(c) Tổng cộng tiền thanh toán ($= a + b$)

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác lập hoá đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng uỷ thác nhập khẩu.

5.3/ Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế có hàng hoá xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu), thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá sử dụng hoá đơn GTGT.

Khi xuất hàng hoá để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu ch- a có căn cứ để lập hoá đơn GTGT cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ l- u thông hàng hoá trên thị tr- ờng. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá xuất khẩu.

Tr- ờng hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá (kể cả tr- ờng hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá gia công cho các cơ sở khác), khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở đi uỷ thác sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ

Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hoá đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hoá thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu lập hoá đơn GTGT để kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Trường hợp này cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải liên hệ tại doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu đăng ký với cơ quan Thuế tự in và phát hành hóa đơn sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu để xuất cho khách hàng nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng hóa đơn tự in để kê khai nộp thuế hoàn thuế.

5.4/ Sử dụng hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền. Cơ sở kinh doanh sử dụng hóa đơn để làm chứng từ hạch toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất dùng để trao đổi, thưởng hoặc trả thay tiền lương cho người lao động, tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì cơ sở phải lập hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá cho khách hàng.

5.5/ Hàng hoá, dịch vụ có giảm giá ghi trên hóa đơn thì trên hóa đơn phải ghi rõ: tỷ lệ % hoặc mức giảm giá, giá bán chưa có thuế GTGT (giá bán đã giảm giá), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hoá đơn phải ghi rõ số hóa đơn và số tiền được giảm giá.

5.6/ Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh; xuất hàng hoá cho các cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như sau:

- Sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau.

- Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ đối với hàng hoá điều chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở nhận làm đại lý khi bán hàng hoá d-ới các hình thức phải lập hoá đơn theo quy định, đồng thời lập Bảng kê hàng hoá bán ra (theo mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này) gửi về cơ sở có hàng hoá điều chuyển đến hoặc hàng hoá gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá thực tế tiêu thụ. Tr- ờng hợp cơ sở có số l- ợng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Tr- ờng hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế GTGT khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ tại điểm này, tr- ớc khi thực hiện phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

5.7/ Cơ sở kinh doanh làm đại lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trả hàng hóa cho cơ sở uỷ thác thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua đại lý và hóa hồng đ- ợc h- ớng (nếu có).

5.8/ Cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, ng- ời bán đã xuất hoá đơn, ng- ời mua đã nhận hàng, nh- ng sau đó ng- ời mua phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất l- ợng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho ng- ời bán, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại ng- ời bán do không đúng quy cách, chất l- ợng, tiền thuế GTGT. Hoá đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh doanh số mua, bán, số thuế GTGT đã kê khai.

Tr- ờng hợp ng- ời mua là đối t- ợng không có hoá đơn, khi trả lại hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thoả thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hoá, số l- ợng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng kèm theo hoá đơn gửi cho bên bán. Biên bản này đ- ợc l- u giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế GTGT của bên bán.

Tr- ờng hợp ng- ời bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, ng- ời mua ch- a nhận hàng nh- ng phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất l- ợng phải trả lại toàn bộ hàng hoá, hoặc một phần hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số l- ợng, giá trị ch- a có thuế GTGT, tiền thuế GTGT lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn để gửi trả bên bán để bên bán lập lại hóa đơn GTGT cho số l- ợng hàng hóa đã nhận, và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra.

5.9/ Cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo chất l- ợng, quy cách ...phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số l- ợng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, đồng thời bên bán lập hoá đơn để điều chỉnh mức giá đ- ợc điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

5.10/ Cơ sở kinh doanh xuất hàng hoá bán l-u động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hoá đơn theo quy định.

5.11/ Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp d-ới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu ng-ời mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, tr-ờng hợp không lập hoá đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ (theo mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này) để làm căn cứ tính thuế.

5.12/ Cơ sở xây dựng có công trình xây dựng, lắp đặt mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối l-ợng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hoá đơn thanh toán khối l-ợng xây lắp bàn giao. Hóa đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu ch- a có thuế và thuế GTGT. Tr-ờng hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nh-ng khi duyệt quyết toán giá trị công trình XDCB có điều chỉnh giảm giá trị khối l-ợng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán nh- tr-ờng hợp quy định tại Điểm 5.9 mục này.

5.13/ Cơ sở kinh doanh đ-ợc Nhà n-ớc giao đất, cho thuê đất để đầu t- xây dựng nhà để bán, đầu t- cơ sở hạ tầng để cho thuê; dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hoá đơn nh- sau:

- Dòng giá bán ghi giá bán nhà, giá cho thuê cơ sở hạ tầng, doanh thu về vận tải, doanh thu du lịch lữ hành trọn gói ch- a có thuế GTGT.

- Dòng giá tính thuế GTGT là giá bán nhà (hoặc giá cho thuê hạ tầng) đã trừ tiền sử dụng đất (hoặc tiền thuê đất) phải nộp Ngân sách Nhà n-ớc; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở n-ớc ngoài nh- ăn, ở, c-ớc vận chuyển; doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

- Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

(Theo ví dụ tại điểm 10 Mục I Phần B Thông t- này).

5.14/ Cơ sở cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT phải lập hoá đơn theo quy định.

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT phải có hoá đơn GTGT (đối với tài sản mua trong n-ớc) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

Các tr-ờng hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT, không có hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì không đ-ợc ghi thuế GTGT trên hoá đơn.

Khi thuế GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã đ-ợc khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê các hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn mua tài sản nhập khẩu cùng chứng từ nộp thuế GTGT của tài sản cho thuê tài chính.

5.15/ Cơ sở kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở n-ớc ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ.

Cơ sở phải l-u giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở n-ớc ngoài theo đúng Pháp lệnh kế toán, thống kê. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong n-ớc phải lập hoá đơn theo quy định.

5.16/ Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào theo mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này.

5.17/ Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng hoá đơn bán hàng (hoặc hoá đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

Các tr-ờng hợp sử dụng hóa đơn điều chỉnh cơ sở kinh doanh không đ-ợc ghi sổ âm (-).

6- Đối với cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phát sinh không th-ờng xuyên có nhu cầu sử dụng hoá đơn thì đ-ợc cơ quan thuế cung cấp hoá đơn lẻ để sử dụng cho từng tr-ờng hợp.

C- ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

I- Đăng ký nộp thuế:

1- Cơ sở kinh doanh, kể cả các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với Cục thuế hoặc Chi cục thuế nếu là cá nhân kinh doanh về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo mẫu đăng ký nộp thuế và h-ớng dẫn của cơ quan thuế.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép đầu t- hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cấp con dấu; tr-ờng hợp cơ sở ch- a đ-ợc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nh-ng có hoạt động kinh doanh, cơ sở phải đăng ký nộp thuế tr-ớc khi kinh doanh.

Các cơ sở đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển trụ sở kinh doanh sang các địa điểm khác, sáp nhập, giải thể, phá sản, hợp nhất, chia, tách hay thành lập các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng mới .v.v. phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày tr-ớc khi có sự thay đổi đó.

2- Cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh có trụ sở chính ở một địa ph-ơng (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng) nh-ng có cơ sở hạch toán phụ thuộc, nh- Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực tiếp bán hàng ở một địa ph-ơng khác thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở, các cơ sở hạch toán phụ thuộc cũng phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế địa ph-ơng nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

Riêng các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ t- vấn, khảo sát, thiết kế hoặc các hợp đồng t- vấn, dịch vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa ph-ơng nơi đóng trụ sở.

3- Cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa ph-ơng nơi đóng trụ sở. Tr-ờng hợp xây dựng, lắp đặt các công trình ở địa

ph-ơng khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng) do các cơ sở phụ thuộc không có t- cách pháp nhân nh- tổ, đội, ban quản lý công trình thực hiện ... thì cơ sở xây dựng đồng thời phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa ph-ơng nơi xây dựng công trình.

4- Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể, cá nhân kinh doanh theo ph-ơng thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể, cá nhân nhận khoán phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế nơi kinh doanh.

5- Cơ sở kinh doanh thuộc đối t-ơng áp dụng ph-ơng pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng, nếu thực hiện đ-ợc đúng, đủ các điều kiện mua, bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, ghi chép hạch toán sổ kế toán đúng chế độ, kê khai, nộp thuế GTGT đúng chế độ và tự nguyện đăng ký thực hiện nộp thuế GTGT theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế thì đ-ợc áp dụng tính thuế theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế. Cơ sở phải lập và gửi bản đăng ký nộp thuế (theo mẫu số 09/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này) cho cơ quan thuế nơi cơ sở đăng ký nộp thuế. Cơ quan thuế khi nhận đ-ợc đăng ký của cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, thông báo kịp thời cho cơ sở về việc đ-ợc áp dụng hay không đ-ợc áp dụng nộp thuế theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế GTGT (nêu rõ lý do không đ-ợc áp dụng) trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận đ-ợc đề nghị của cơ sở. Cơ sở chỉ đ-ợc thực hiện nộp thuế theo ph-ơng pháp khấu trừ khi đ-ợc cơ quan thuế thông báo cho áp dụng.

Những cá nhân (hộ) kinh doanh thuộc đối t-ơng nộp thuế theo ph-ơng pháp tính trực tiếp trên GTGT đã đ-ợc áp dụng nộp thuế theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế, nếu trong quá trình thực hiện, cơ sở không thực hiện đúng các điều kiện quy định thì cơ quan thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế phải nộp và ra thông báo đình chỉ việc nộp thuế theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế.

6- Về việc cấp mã số thuế cho đối t-ơng nộp thuế: Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho cơ sở kinh doanh.

Đối với các chủ dự án (hoặc đại diện đ-ợc uỷ quyền nh- ban quản lý công trình), nhà thầu chính n-ớc ngoài là đối t-ơng đ-ợc hoàn thuế GTGT ch- a có mã số thuế phải làm thủ tục với Cục thuế nơi đóng trụ sở để đ-ợc cấp mã số thuế.

II- Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách Nhà n-ớc:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và ng-ời nhập khẩu hàng hoá phải kê khai thuế GTGT phải nộp theo quy định nh- sau:

1- Các cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT từng tháng kèm theo bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định (mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT, 05/GTGT, 06/GTGT, 07A/GTGT, 07B/GTGT và 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này). Thời gian gửi tờ khai của tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là trong m-ời ngày đầu tháng tiếp theo.

Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai. Tr-ờng hợp cơ sở kinh doanh đã gửi tờ khai cho cơ quan thuế, sau đó phát hiện có sự sai sót về số liệu kê khai tr-ớc thời hạn nộp

thuế, cơ sở phải thông báo cho cơ quan thuế biết đồng thời lập lại tờ khai thay cho tờ khai không đúng. Tr-ờng hợp phát hiện sai sót sau thời hạn nộp thuế thì cơ sở điều chỉnh vào tờ khai của tháng tiếp sau.

Thời điểm để xác định doanh thu tính thuế GTGT phát sinh là thời điểm cơ sở kinh doanh đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng sử dụng (đối với tr-ờng hợp bán theo hình thức trả góp) hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho ng-ời mua, không phân biệt ng-ời mua đã trả tiền hay ch- a trả tiền.

2- Một số tr-ờng hợp cơ sở kinh doanh nộp thuế theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế kê khai thuế phải nộp cụ thể nh- sau:

- Tr-ờng hợp cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT vừa có hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT nh- ng không hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ thì thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số bán ra của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổng doanh số bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ. Hàng tháng cơ sở kinh doanh tạm tính thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ theo tỷ lệ % phát sinh của tháng kê khai, khi quyết toán năm điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ theo tỷ lệ (%) thực tế của doanh số bán năm quyết toán.

- Tr-ờng hợp các cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có t- cách pháp nhân nh- : tổ, đội xây dựng, ban quản lý công trình thực hiện xây lắp các công trình ở địa ph-ơng khác (tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng) nơi cơ sở đóng trụ sở chính thì đơn vị xây dựng, lắp đặt hoặc cơ sở chính phải kê khai doanh thu và thuế GTGT nộp tại địa ph-ơng nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình theo tỷ lệ bằng 3% trên giá thanh toán công trình, hạng mục công trình ch- a có thuế GTGT. Cơ sở xây dựng, lắp đặt có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT đã nộp nơi xây dựng công trình đ-ợc tính vào số thuế GTGT đã nộp khi cơ sở xây dựng kê khai nộp thuế GTGT tại văn phòng trụ sở chính. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện xây dựng công trình, hạng mục công trình ở địa ph-ơng khác sử dụng mã số thuế, hoá đơn của đơn vị cấp trên; sử dụng Tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này). Các cơ sở xây dựng, lắp đặt ký hợp đồng xây dựng, lắp đặt (nhà thầu chính) nh- ng giao lại một phần công việc hay công trình cho cơ sở khác thực hiện (nhà thầu phụ) thì cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký, khai báo với cơ quan Thuế tại địa ph-ơng nơi có công trình xây dựng, lắp đặt về hợp đồng xây dựng, lắp đặt và hợp đồng giao thầu lại cho cơ sở khác, để các cơ sở thực hiện kê khai nộp thuế GTGT tại địa ph-ơng cho phần giá trị công trình do mình thực hiện. Nếu cơ sở xây dựng, lắp đặt (nhà thầu phụ) không đăng ký, kê khai nộp thuế thì cơ sở xây dựng, lắp đặt (nhà thầu chính) phải kê khai, nộp thuế GTGT trên toàn bộ giá trị công trình theo Hợp đồng.

- Tr-ờng hợp cơ sở xây dựng, lắp đặt thực hiện thi công xây lắp những công trình, hạng mục công trình liên quan tới nhiều địa ph-ơng nh- : xây dựng đ-ờng giao thông, đ-ờng dây tải điện, đ-ờng ống dẫn n-ớc, dẫn dầu, khí... không xác định đ-ợc doanh thu và chi phí phát sinh của công trình ở từng địa ph-ơng thì cơ sở kinh doanh thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT ở địa ph-ơng nơi cơ sở đóng trụ sở.

- Dịch vụ kinh doanh bảo hiểm không phải tính thuế GTGT cho các khoản thu dịch vụ, hàng hoá bán ra sau đây:

Thu bồi th- ờng nhận tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi th- ờng khác (nếu có); hoa hồng nh- ợng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nh- ợng tái bảo hiểm; phí nhận tái bảo hiểm các khoản thu khác về nhận tái bảo hiểm (bao gồm phí nhận tái bảo hiểm từ các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam); thu đòi ng- ời thứ ba.

Cơ sở kinh doanh bảo hiểm chỉ đ- ợc khấu trừ thuế đầu vào của chi phí bồi th- ờng bảo hiểm đối với những khoản chi có hóa đơn GTGT.

- Cơ sở có hàng bán thông qua đại lý (đại lý bán đúng giá quy định của bên chủ hàng, h- ợng hoa hồng), căn cứ vào hoá đơn lập cho hàng bán qua đại lý quy định tại Điểm 5.6, Mục IV, Phần B Thông t- này, cơ sở phải kê khai nộp thuế hàng tháng đối với hàng hoá bán thông qua đại lý theo quy định tại Thông t- này.

Cơ sở là đơn vị hạch toán phụ thuộc ở khác địa ph- ơng với trụ sở của cơ sở chính nh- chi nhánh, cửa hàng... trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, căn cứ vào hoá đơn đầu vào, đầu ra của hàng hoá nhận điều chuyển và hàng hoá do cơ sở trực tiếp mua vào, bán ra để kê khai, nộp thuế GTGT tại địa ph- ơng nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

- Cơ sở đại lý bán hàng theo các hình thức phải kê khai, tính và nộp thuế GTGT đối với hàng hoá bán đại lý và tiền hoa hồng thu đ- ợc từ hoạt động đại lý.

Cơ sở bán đại lý đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, h- ợng hoa hồng nếu bán giá thấp hơn giá quy định của bên chủ hàng thì phải kê khai, nộp thuế theo giá bán do chủ hàng quy định.

Cơ sở nhận làm đại lý thu mua theo các hình thức phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá thu mua đại lý và hoa hồng đ- ợc h- ợng (nếu có).

- Đối với tài sản cố định, vật t- , hàng hóa mua vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT đã đ- ợc khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho mục đích khác (kể cả tr- ờng hợp dùng TSCĐ, vật t- , hàng hóa để thế chấp, nh- ng bị xử lý bán để thu hồi nợ cho các tổ chức tài chính, tín dụng thì cơ sở phải hoàn lại thuế GTGT của TSCĐ đã khấu trừ. Số thuế GTGT hoàn lại đ- ợc tính trên giá trị còn lại (ch- a có thuế GTGT) của TSCĐ. Đối với vật t- , hàng hóa thì cơ sở phải hoàn lại toàn bộ số thuế GTGT đã khấu trừ.

- Đối với cơ sở có sử dụng hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh nh- vận tải, hàng không, đ- ờng sắt, b- u điện không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối t- ợng và mức khống chế hàng hoá dịch vụ sử dụng nội bộ, đ- ợc cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

- Đại lý bán vé xổ số kiến thiết h- ợng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế GTGT do các Công ty xổ số kiến thiết kê khai, nộp tập trung tại Công ty.

- Đối với các Tổng công ty, Công ty có các cơ sở trực thuộc, việc kê khai thuế GTGT phải nộp thực hiện như sau:

+ Các cơ sở hạch toán độc lập và các cơ sở hạch toán phụ thuộc như Công ty, xí nghiệp, nhà máy, chi nhánh, cửa hàng có tổ chức pháp nhân không đầy đủ, có con dấu và tài khoản tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu phải kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở.

+ Trường hợp cơ sở hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương nơi đóng trụ sở chính của Văn phòng Công ty, Tổng Công ty, không có tổ chức pháp nhân, không có con dấu và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu thì cơ sở hạch toán phụ thuộc phải kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi phát sinh doanh thu theo tỷ lệ 2% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%, tỷ lệ 3% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10%. Tổng Công ty, Công ty có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan Thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT cơ sở hạch toán phụ thuộc đã nộp tại địa phương được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi Công ty, Tổng Công ty kê khai nộp thuế GTGT tại Văn phòng trụ sở chính. Công ty, Tổng Công ty có trách nhiệm đăng ký cấp mã số thuế cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở hạch toán phụ thuộc sử dụng hóa đơn của đơn vị cấp trên; sử dụng Tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này).

+ Các cơ sở hạch toán phụ thuộc đóng trụ sở cùng địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi có trụ sở chính của đơn vị cấp trên như Công ty, Tổng công ty thì Công ty, Tổng công ty thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung thay cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc. Nếu cơ sở hạch toán phụ thuộc là pháp nhân không đầy đủ, có con dấu, tài khoản tiền gửi ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, kê khai đầy đủ thuế GTGT đầu vào, đầu ra muốn kê khai nộp thuế riêng phải đăng ký nộp thuế, cấp mã số thuế phụ thuộc và sử dụng hóa đơn riêng.

+ Các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) nơi đóng trụ sở chính của Công ty nếu không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu, cơ sở không hạch toán được đầy đủ thuế đầu vào thì thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung tại Văn phòng trụ sở chính của Công ty.

Các Tổng công ty, Công ty căn cứ vào tình hình tổ chức và hoạt động kinh doanh của cơ sở mình, xác định và đăng ký cụ thể đối tượng thuộc diện phải kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế nơi cơ sở kinh doanh. Trường hợp cần áp dụng việc kê khai, nộp thuế GTGT khác với hướng dẫn trên đây thì Tổng công ty, Công ty phải báo cáo với Bộ Tài chính để có hướng dẫn riêng.

- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hoá đơn lập quy định tại Điểm 5.14, Mục IV, Phần B Thông tư này.

Cơ sở chỉ kê khai thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính theo quy định tại Thông tư này theo Bảng kê mẫu số 02/GTGT và Bảng kê mẫu số

03/GTGT đối với tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, trong đó Bảng kê số 03/GTGT chỉ tiêu thuế GTGT “cột 9-thuế GTGT” chỉ ghi tiền thuế GTGT của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hoá đơn GTGT lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng dẫn đến bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế GTGT đã trả, số thuế GTGT chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho đơn vị khác thuê thì số thuế GTGT chưa thu đủ, cơ sở cho thuê tính để thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trường hợp tài sản cho thuê một thời gian, cơ sở cho thuê bán lại cho cơ sở đi thuê hoặc cơ sở khác thì cơ sở cho thuê phải tính thuế GTGT cho tài sản bán, lập hoá đơn GTGT, cơ sở chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của tài sản chưa thu đủ.

Trường hợp bên cho thuê và bên đi thuê cùng bỏ vốn mua tài sản, bên cho thuê chỉ thu tiền thuê (vốn và lãi) tương ứng với số vốn bỏ ra thì hoá đơn mua tài sản cho thuê do cơ sở cho thuê quản lý đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế GTGT tương ứng với số vốn bên cho thuê bỏ ra được tính vào hoá đơn thu tiền lần đầu.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế GTGT đã được bên đi thuê trả hết, hai bên thỏa thuận thuê tiếp thì hoá đơn lập cho doanh thu lần sau không tính thuế GTGT.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT kê khai nộp thuế GTGT như sau:

+ Đối với hàng hoá, dịch vụ tính thuế theo phương pháp khấu trừ, cơ sở lập Tờ khai chi tiết (theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này), trên Tờ khai không ghi chỉ tiêu 18.

+ Cơ sở lập Tờ khai chi tiết riêng cho hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động kinh doanh ngoại tệ (theo mẫu số 07A/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này), ghi các chỉ tiêu tương ứng của hàng hoá, ngoại tệ.

Trên cơ sở các tờ khai chi tiết trên, cơ sở tổng hợp lập Tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Tờ khai chỉ ghi chỉ tiêu 18, 38, 39, 40, 41.

Hàng tháng, cơ sở kinh doanh phải nộp cho cơ quan thuế các Tờ khai thuế GTGT tổng hợp và Tờ khai thuế GTGT chi tiết kèm theo Bảng kê chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu số 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT (đối với vàng, bạc, ngoại tệ mua của người bán không có hóa đơn).

Đối với cơ sở kinh doanh ngân hàng có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại cùng địa phương thì các đơn vị phụ thuộc phải lập Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra để lưu tại cơ sở chính. Khi tổng hợp lập Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra, cơ sở chính chỉ tổng hợp theo số tổng hợp trên Bảng kê của các đơn vị phụ thuộc.

- Các Công ty vận tải hàng không thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT của hoạt động vận tải hàng không tại địa phương nơi Công ty đóng trụ sở chính.

- Cơ sở kinh doanh bán hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT cho đối tượng và giá theo quy định của Nhà nước được Nhà nước trợ giá, trợ cấp vận chuyển, khi bán hàng phải tính thuế GTGT đầu ra để kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá theo giá bán quy định của Nhà nước. Khoản tiền trợ giá, trợ cấp được Ngân sách cấp không phải tính thuế GTGT, cơ sở hạch toán vào thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp kinh doanh, không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT nếu bán tài sản kể cả loại chịu thuế GTGT không phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT đối với tài sản bán ra. Khi bán tài sản, đơn vị phải lập hoá đơn theo mẫu HĐ/TS/TL-3L tại Quyết định số 55/2000/QĐ-BTC ngày 19/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý việc xử lý tài sản Nhà nước tại cơ quan hành chính sự nghiệp (hoá đơn do Sở tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành). Các cơ sở sản xuất, kinh doanh mua tài sản thanh lý không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Cơ sở kinh doanh khi chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu có bán tài sản là hàng hoá chịu thuế GTGT phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT. Khi bán hàng hoá cơ sở phải lập hoá đơn theo quy định và kê khai, nộp thuế GTGT.

Trường hợp bán tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ “về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước”, bán tài sản của các doanh nghiệp phá sản theo quy định của Luật phá sản doanh nghiệp không phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT đối với tài sản này.

3- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp tờ khai thuế GTGT theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan thu thuế nhập khẩu.

4- Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu có nhập khẩu uỷ thác hàng hoá chịu thuế GTGT phải kê khai thuế GTGT như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác hàng hoá không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác như người phải kê khai hoá đơn GTGT lập cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác đã trả cho cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu với cơ quan thuế trên Bảng kê số 02/GTGT cùng với hoá đơn, chứng từ của hàng hoá, dịch vụ bán ra khác. Hoá đơn đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác kê riêng trong Bảng kê.

5- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với Chi cục thuế nơi mua hàng, trừ khi vận chuyển hàng đi (trừ các trường hợp được miễn thuế GTGT theo quy định của Chính phủ). Số thuế phải nộp đối với hàng hoá buôn chuyển tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

6- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế

suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

7- Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

8- Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, ngoại tệ, đá quý và cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT, thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hóa dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán, trường hợp kê khai thuế phải nộp của tháng phát sinh giá trị gia tăng âm (-) thì không phải nộp thuế GTGT, giá trị gia tăng âm được kết chuyển để bù trừ vào GTGT phát sinh của tháng tiếp sau để tính thuế GTGT phải nộp và quyết toán thuế cả năm nếu không được kết chuyển phần giá trị gia tăng âm của năm quyết toán thuế sang năm sau.

9- Đối với các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì các đơn vị này phải đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật định. Trường hợp đơn vị không hạch toán và không xác định được riêng chi phí, thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế thì thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) GTGT và tỷ lệ (%) thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu do cơ quan thuế xác định để kê khai, nộp thuế.

10- Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp tổ chức, cá nhân ở Việt Nam làm đại lý bán hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam phải kê khai nộp thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thay cho phía nước ngoài.

11- Đối với hàng hoá do các cơ sở đã trúng thầu trực tiếp nhập khẩu (kể cả nhập khẩu dưới hình thức uỷ thác) hàng hoá quy định tại Điểm 4 Mục II Phần A Thông tư này để bán cho các doanh nghiệp làm tài sản cố định cho dự án đầu tư được duyệt không phải tính và nộp thuế GTGT cho hàng hoá này.

Khi xuất bán hoặc xuất trả hàng uỷ thác nhập khẩu, cơ sở lập hoá đơn theo quy định tại Điểm 5.1, Mục IV, Phần B Thông tư này.

12- Việc lập các Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo tờ kê khai thuế hàng tháng gửi cho cơ quan thuế trong một số trường hợp được thực hiện như sau:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ bán lẻ trực tiếp cho đối tượng tiêu dùng như: điện, nước, xăng dầu, dịch vụ bưu điện, dịch vụ khách sạn, ăn uống, vận chuyển hành khách, kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngoại tệ và bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng khác thì được kê khai tổng hợp doanh số bán lẻ, không phải kê khai theo từng hoá đơn.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ mua lẻ bảng kê tổng hợp được lập theo từng nhóm mặt hàng, dịch vụ cùng thuế suất, không phải kê chi tiết theo từng hoá đơn.

III- Nộp thuế GTGT:

Đối tượng nộp thuế GTGT có trách nhiệm nộp thuế GTGT đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước.

Trình tự, thủ tục nộp thuế thực hiện như sau:

1- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sau khi nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan Thuế phải nộp thuế giá trị gia tăng vào NSNN. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Đối với cơ sở kinh doanh có mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng làm thủ tục nộp thuế bằng giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, thời gian nộp thuế vào ngân sách Nhà nước được tính từ ngày ngân hàng nhận và làm thủ tục trích chuyển tiền từ tài khoản của cơ sở vào ngân sách Nhà nước, được ngân hàng ghi trên giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước. Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt, thời gian nộp thuế vào ngân sách Nhà nước là ngày cơ quan kho bạc hoặc cơ quan thuế nhận tiền thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có thuế giá trị gia tăng phát sinh lớn, ổn định từ 200 triệu đồng/tháng trở lên nộp thuế theo định kỳ 5, 10 ngày một lần trong tháng. Khi kê khai số thuế phải nộp của tháng, nếu số thuế đã tạm nộp còn thiếu cơ sở phải nộp tiếp số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước, thời gian nộp thuế còn thiếu chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp sau. Kỳ nộp thuế do cơ quan thuế xác định và thông báo cho cơ sở thực hiện.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp số thuế GTGT còn thiếu vào NSNN sau 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp sau, hoặc được hoàn thuế nếu cơ sở thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế.

2- Tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp có kê khai thực hiện nộp thuế theo thông báo thuế của cơ quan thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp sau. Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo mức khoán ổn định thì thời gian nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phải nộp.

Đối với những cá nhân (hộ) kinh doanh (trừ đối tượng nộp thuế có kê khai) ở địa bàn xa kho bạc Nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không thường xuyên thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách Nhà nước. Thời hạn cơ quan thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách Nhà nước chậm nhất không quá 3 ngày (kể từ ngày thu được tiền thuế); riêng đối với vùng núi, hải đảo, vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 6 ngày kể từ ngày thu được tiền thuế.

3- Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% thì thời hạn phải kê khai, nộp thuế GTGT thực hiện như quy định đối với hàng hóa phải nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hoá nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu tiểu ngạch biên giới không áp dụng hình thức thông báo nộp thuế phải kê khai, nộp thuế GTGT ngay khi nhập khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện không phải nộp thuế GTGT khi nhập khẩu nh- : nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, quà biếu, quà tặng, hàng viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại.v.v. nếu đem bán hoặc xuất dùng vào mục đích khác phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở nh- quy định đối với hàng hoá do cơ sở kinh doanh.

4- Cơ sở kinh doanh cố định mua, bán, vận chuyển hàng hóa nhập khẩu phải thực hiện đúng chế độ về hóa đơn chứng từ, nếu không có đủ chứng từ theo quy định, thì sẽ bị xử lý vi phạm về hoá đơn, chứng từ, xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc bị tịch thu hàng hoá (đối với hàng hoá là hàng nhập khẩu không có hoá đơn, chứng từ hợp pháp) theo quy định của pháp luật.

Khi nộp thuế, cơ sở kinh doanh đ- ợc cơ quan thuế hoặc cơ quan kho bạc Nhà n- ớc cấp biên lai thu thuế hoặc chứng từ xác nhận việc đã thu thuế cho ng- ời nộp thuế bằng biên lai, chứng từ do Bộ Tài chính thống nhất phát hành. Cơ quan thuế có trách nhiệm h- ớng dẫn kiểm tra các cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ sổ sách, ghi chép kế toán hạch toán rõ ràng số thuế GTGT trên hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính số thuế GTGT phải nộp và số thuế GTGT đ- ợc khấu trừ.

5- Trong một kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thừa kỳ tr- ớc đ- ợc trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ tr- ớc nộp thiếu thì phải nộp đủ số thuế kỳ tr- ớc còn thiếu.

Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa ph- ơng khác (quận, huyện đối với đối t- ợng nộp thuế do chi cục thuế trực tiếp quản lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng đối với đối t- ợng nộp thuế do cục thuế trực tiếp quản lý) phải nộp đủ số thuế GTGT còn thiếu và có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý tr- ớc khi chuyển trụ sở.

Đối với các cơ sở nộp thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế khi chuyển trụ sở nếu có số thuế GTGT đầu vào ch- a đ- ợc khấu trừ hết hoặc nộp thừa thuế thì đ- ợc khấu trừ hoặc bù trừ khi kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa ph- ơng nơi cơ sở chuyển đến. Cơ sở kinh doanh phải lập bản tổng hợp về số thuế phát sinh, số thuế đã nộp, số thuế nộp thừa gửi cục thuế xác nhận làm căn cứ kê khai tính thuế, nộp thuế với cơ quan thuế nơi cơ sở kinh doanh chuyển đến.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối t- ợng tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ, nếu trong kỳ tính thuế có số thuế đầu vào đ- ợc khấu trừ lớn hơn số thuế phải nộp đầu ra thì đ- ợc kết chuyển số thuế đầu vào ch- a khấu trừ hết vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong các tr- ờng hợp cơ sở kinh doanh đầu t- mới tài sản cố định có số thuế đầu vào đ- ợc khấu trừ lớn thì đ- ợc khấu trừ dần hoặc đ- ợc hoàn thuế theo quy định tại Phần D của Thông t- này.

6- Thuế GTGT nộp vào ngân sách Nhà n- ớc bằng Đồng Việt Nam. Tr- ờng hợp cơ sở kinh doanh có doanh số bán hoặc mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh

doanh thu hoạt động mua, bán hàng hoá, dịch vụ bằng ngoại tệ để xác định thuế GTGT phải nộp.

IV- Quyết toán thuế GTGT:

Các cơ sở kinh doanh (trừ hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định) phải thực hiện lập và gửi quyết toán thuế GTGT hàng năm cho cơ quan thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng các chỉ tiêu và số liệu theo mẫu quyết toán thuế; gửi bản quyết toán thuế theo mẫu số 11/GTGT, 12A/GTGT, 12B/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này đến cơ quan thuế địa ph- ơng nơi cơ sở đăng ký nộp thuế.

Năm quyết toán thuế đ- ợc tính theo năm d- ơng lịch. Tr- ờng hợp cơ sở kinh doanh đ- ợc áp dụng quyết toán tài chính khác với năm d- ơng lịch thì vẫn phải quyết toán thuế GTGT theo năm d- ơng lịch. Thời hạn cơ sở kinh doanh phải nộp quyết toán cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 60 ngày, kể từ ngày 31 tháng 12 của năm quyết toán thuế.

Cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà n- ớc cơ sở cũng phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà n- ớc.

Cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu quyết toán thuế, nếu cơ sở kinh doanh báo cáo sai, để trốn, lậu thuế sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

D- HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I- Đối t- ơng và tr- ờng hợp đ- ợc hoàn thuế GTGT:

1- Cơ sở kinh doanh thuộc đối t- ơng nộp thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế đ- ợc xét hoàn thuế trong các tr- ờng hợp sau:

a/ Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt niên độ kế toán) có số thuế đầu vào ch- a đ- ợc khấu trừ hết.

Số thuế đ- ợc hoàn là số thuế đầu vào ch- a đ- ợc khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế. Tr- ờng hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu t- mới, đầu t- chiều sâu.

Ví dụ: Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra nh- sau:

Đơn vị tính: triệu đồng)

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào đ- ợc khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Lũy kế số thuế đầu vào ch- a khấu trừ
Tháng 12/2000	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/2001	300	350	+50	- 50
Tháng 2/2001	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

b/ Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng ch- a được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Trường hợp trong tháng thuế GTGT đầu vào ch- a được khấu trừ hết bao gồm cả thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán trong nước thì cũng được tính vào số thuế được hoàn trong tháng.

Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, gia công chuyển tiếp xuất khẩu, đối tượng hoàn thuế là cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu, gia công chuyển tiếp xuất khẩu. Đối với trường hợp gia công ủy thác thì đối tượng được hoàn thuế là cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu.

2- Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư, ch- a đi vào hoạt động, ch- a phát sinh thuế đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ một năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế từng quý.

Ví dụ 1: Cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2003, trong năm 2003 thực hiện đầu tư phần giá trị xây lắp là 6 tỷ đồng, giá trị máy móc, thiết bị 2 tỷ.

- Thuế GTGT đầu vào của vật tư dùng trong xây lắp là 400 triệu.
- Thuế GTGT của máy móc, thiết bị là 200 triệu.

Đến cuối năm 2003, công trình ch- a đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, ch- a có doanh thu nên ch- a phát sinh thuế GTGT phải nộp. Sau khi lập báo cáo quyết toán thuế GTGT năm 2003, xác định số thuế đầu vào 600 triệu, thì cơ sở làm hồ sơ đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn số tiền thuế GTGT là 600 triệu cho cơ sở.

Trường hợp thuế đầu vào doanh nghiệp tổng hợp từng quý lớn hơn 200 triệu đồng thì doanh nghiệp có thể đề nghị hoàn thuế từng quý.

3- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư của cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, ch- a đi vào hoạt động, ch- a đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên được xét hoàn thuế theo quý. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư.

4- Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có thuế GTGT nộp thừa, số thuế GTGT đầu vào ch- a được khấu trừ hết.

5- Cơ sở kinh doanh đ- ợc hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6- Việc hoàn thuế GTGT đã trả đối với các dự án sử dụng vốn ODA nh- sau:

- Chủ dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, dự án sử dụng vốn ODA vay hoặc vốn ODA hỗn hợp thuộc đối t- ợng đ- ợc NSNN đầu t- không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần đ- ợc hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án. Số thuế GTGT đ- ợc hoàn là số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào.

- Tr- ờng hợp chủ dự án nêu trên không đ- ợc NSNN bố trí vốn đối ứng để thanh toán tiền thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án; chủ dự án giao thầu cho các nhà thầu chính thuộc đối t- ợng nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế cung cấp các hàng hoá, dịch vụ theo giá không có thuế GTGT, thì nhà thầu chính đ- ợc tính khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho dự án.

Ví dụ 1: Công ty xây dựng A thực hiện xây dựng công trình của dự án B sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại theo giá thầu ký với chủ dự án, giá trị xây lắp không có thuế GTGT là 4 tỷ đồng. Chủ dự án B không đ- ợc NSNN bố trí vốn đối ứng để thanh toán theo giá có thuế GTGT. Chủ dự án B trực tiếp mua thiết bị trong n- ớc để giao cho Công ty A lắp đặt, giá mua thiết bị ch- a có thuế GTGT là 1 tỷ đồng, thuế GTGT là 100 triệu đồng.

Nếu Công ty A đ- ợc thanh toán theo giá nhận thầu không có thuế GTGT là 4 tỷ thì Công ty A đ- ợc khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, vật t- mua vào phục vụ cho xây dựng dự án công trình B.

Chủ dự án B đ- ợc hoàn thuế GTGT đầu vào của thiết bị mua trong n- ớc là 100 triệu đồng.

Ví dụ 2 : Công ty xây dựng M thực hiện xây lắp công trình của dự án C sử dụng nguồn vốn ODA vay, dự án thuộc đối t- ợng đ- ợc Ngân sách Nhà n- ớc đầu t- không hoàn trả, giá trị xây lắp không có thuế GTGT là 5 tỷ đồng, thuế GTGT 10% là 500 triệu đồng. Chủ dự án B nhập khẩu thiết bị để giao cho Công ty M lắp đặt, giá nhập khẩu thiết bị ch- a có thuế GTGT là 2 tỷ đồng, thuế GTGT là 200 triệu đồng. Chủ dự án B đ- ợc hoàn thuế GTGT đầu vào là 700 triệu đồng.

Các chủ dự án sử dụng nguồn vốn ODA thuộc đối t- ợng đ- ợc hoàn thuế, phải ghi tăng vốn ngân sách cấp cho dự án số tiền thuế GTGT đã đ- ợc hoàn. Khi tính kế hoạch vốn đối ứng hàng năm cho dự án không phải tính kế hoạch vốn đối ứng để nộp thuế GTGT.

Tr- ờng hợp các chủ dự án đ- ọc NSNN bố trí vốn đối ứng để thanh toán cho nhà thầu theo giá có thuế GTGT, thì các nhà thầu khi bán hàng hóa, dịch vụ cho dự án phải tính thuế và kê khai nộp thuế GTGT theo quy định.

7- Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài để mua hàng hoá tại Việt Nam để viện trợ thì đ- ọc hoàn lại tiền thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT khi mua hàng.

Ví dụ: Hội chữ thập đỏ đ- ọc Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua ch- a có thuế là 200 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng. Hội chữ thập đỏ sẽ đ- ọc hoàn thuế theo quy định là 10 triệu đồng.

Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối t- ợng đ- ọc hoàn thuế GTGT theo quy định tại Mục I này phải là đối t- ợng đã đ- ọc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy phép đầu t-), có con dấu, l- u giữ sổ sách, chứng từ kế toán theo chế độ quy định và có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

Các tr- ờng hợp cơ sở kinh doanh đã lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế thì không đ- ọc kết chuyển số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế đ- ọc khấu trừ của tháng tiếp sau thời gian đã lập hồ sơ hoàn thuế.

Tr- ờng hợp tháng tr- ớc thời gian xin hoàn thuế cơ sở có số thuế GTGT nộp thừa thì cơ sở đ- ọc tính cộng thuế GTGT nộp thừa vào số thuế GTGT đề nghị hoàn trong kỳ, tr- ờng hợp cơ sở có số thuế nộp thiếu thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào NSNN tr- ớc khi đ- ọc hoàn thuế.

8- Đối t- ợng đ- ọc h- ớng - u đãi miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh về - u đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam đ- ọc hoàn lại số thuế GTGT đã trả ghi trên hóa đơn GTGT. Cơ sở kinh doanh tại Việt Nam bán hàng hóa, dịch vụ cho các đối t- ợng này khi lập hóa đơn GTGT vẫn phải tính thuế GTGT. Đối t- ợng, hàng hóa, dịch vụ, thủ tục hồ sơ hoàn thuế cho tr- ờng hợp này theo h- ớng dẫn tại Thông t- số 08/2003/TT-BTC ngày 15/1/2003.

II - Hồ sơ hoàn thuế GTGT:

1- Hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với tr- ờng hợp nêu tại Điểm 1a, 2, 3, Mục I, Phần D Thông t- này gồm:

- Công văn đề nghị hoàn thuế GTGT nêu rõ lý do hoàn thuế, số thuế đề nghị hoàn, thời gian hoàn (theo mẫu số 10/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này).

- Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào đ- ọc khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn lại.

- Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ liên quan đến việc xác định thuế GTGT đầu vào, đầu ra (mẫu số 02/GTGT, 03/GTGT) ban hành kèm theo Thông t- này). Riêng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào có sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì sử dụng Bảng kê mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này.

Tr- ờng hợp việc kê khai thuế hàng tháng đã đầy đủ và chính xác, phù hợp với Bảng kê khai tổng hợp, cơ sở không phải nộp Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra các tháng đề nghị hoàn thuế. Tr- ờng hợp có điều chỉnh thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ, thuế GTGT đầu ra của các tháng trong thời gian hoàn thuế thì cơ sở phải kê khai số thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ, thuế GTGT đầu ra phát sinh từng tháng trong thời gian hoàn thuế, số thuế điều chỉnh phải giải trình rõ lý do.

2- Hồ sơ hoàn thuế đối với các tr- ờng hợp quy định tại Điểm 1.b, Mục I, Phần D Thông t- này:

- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

- Biên bản thanh lý Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công hàng xuất khẩu (tr- ờng hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc Biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu (đối với tr- ờng hợp uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công xuất khẩu).

- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở. Bảng kê ghi rõ:

- + Số, ngày tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu (tr- ờng hợp uỷ thác xuất khẩu phải ghi số, ngày tờ khai xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác).

- + Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hoặc số, ngày hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, uỷ thác gia công đối với tr- ờng hợp uỷ thác xuất khẩu, uỷ thác gia công xuất khẩu.

- + Hình thức thanh toán, số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

b- Hồ sơ hoàn thuế đối với tr- ờng hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng bao gồm:

- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở:

- + Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ký với phía n- ớc ngoài.

- + Số, ngày hợp đồng mua hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ của phía n- ớc ngoài (gọi tắt là hợp đồng nhập khẩu) thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- + Số, ngày Tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu.

- + Số, ngày Tờ khai nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu mua của phía n- ớc ngoài thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- + Số, ngày văn bản xác nhận với phía n- ớc ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía n- ớc ngoài.

Tr- ờng hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng, cơ sở kinh doanh phải kê trong Bảng kê kèm theo về số, ngày, chứng từ thanh toán qua ngân hàng, số tiền thanh toán.

Các hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, hợp đồng nhập khẩu mua hàng hóa, dịch vụ với phía n-ớc ngoài phải theo đúng quy định của Luật th-ơng mại ghi rõ: số l-ợng, chủng loại, giá trị hàng hóa, dịch vụ, giá bán (mua), giá gia công (đối với tr-ờng hợp gia công hàng hóa), hình thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu mua của phía n-ớc ngoài.

Tr-ờng hợp cơ sở kinh doanh sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thanh toán theo ph-ơng thức bù trừ với hàng nhập theo hợp đồng dài hạn với phía n-ớc ngoài, thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký với cơ quan Thuế về hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, kế hoạch thanh toán với phía ngoài, định kỳ cơ sở phải có văn bản xác nhận về số l-ợng, giá trị hàng hóa đã thanh toán bù trừ với phía n-ớc ngoài.

c- Hồ sơ hoàn thuế đối với tr-ờng hợp hàng hóa xuất khẩu tại chỗ bao gồm:

- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.
- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở:
- + Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu tại chỗ ký với phía n-ớc ngoài.
- + Số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất - nhập khẩu tại chỗ.
- + Số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu tại chỗ qua Ngân hàng.

3- Hồ sơ hoàn thuế đối với các cơ sở kinh doanh khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có thuế GTGT nộp thừa gồm:

- Công văn đề nghị hoàn thuế GTGT nộp thừa vào Ngân sách Nhà n-ớc.
- Quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà n-ớc của cấp có thẩm quyền.
- Quyết toán thuế GTGT đến thời điểm sáp nhập giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà n-ớc.

4- Hồ sơ hoàn thuế đối với tr-ờng hợp nêu tại Điểm 6, Mục I Phần này bao gồm:

- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này [(riêng các chủ dự án đầu t- đ-ợc hoàn thuế thì Bảng kê khai tổng hợp chỉ tổng hợp thuế đầu vào đ-ợc hoàn, Bảng kê hóa đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào *theo mẫu số 03/GTGT* và *mẫu số 05/GTGT* (đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT)] và gửi bổ sung cho cơ quan thuế (gửi lần đầu):

- Quyết định đầu t- của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- Xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về dự án sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại (hoặc sử dụng nguồn vốn ODA vay thuộc diện đ-ợc Ngân sách Nhà n-ớc đầu t- không hoàn trả) thuộc đối t-ợng đ-ợc hoàn thuế GTGT (bản sao có xác nhận của cơ sở).

Tr- ờng hợp hoàn thuế cho nhà thầu chính, nhà thầu chính phải gửi bổ sung thêm (lần đầu) văn bản xác nhận của chủ dự án về việc dự án không đ- ọc NSNN bố trí vốn đối ứng để thanh toán cho nhà thầu theo giá có thuế GTGT; giá thanh toán theo kết quả thầu không có thuế GTGT và đề nghị hoàn thuế cho nhà thầu chính.

5- Hồ sơ hoàn thuế đối với tr- ờng hợp nêu tại Điểm 7, Mục I Phần này bao gồm:

- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1 Mục này, trong đó Bảng kê khai tổng hợp chỉ tổng hợp thuế GTGT đầu vào đ- ọc hoàn, Bảng kê hóa đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 03/GTGT, mẫu số 05/GTGT (đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT) ban hành kèm theo Thông t- này.

- Bản sao quyết định phê duyệt các khoản viện trợ của cấp có thẩm quyền (Thủ t- ớng Chính phủ, Bộ tr- ờng, Chủ tịch UBND, Thủ tr- ờng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ tr- ờng các tổ chức Đoàn thể) theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 28/1999/QĐ-TTg của Thủ t- ớng Chính phủ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- Văn bản xác nhận của Ban quản lý tiếp nhận viện trợ Bộ Tài chính về khoản tiền viện trợ của tổ chức phi Chính phủ n- ớc ngoài, trong đó nêu rõ tên của tổ chức viện trợ, giá trị khoản viện trợ, cơ quan tiếp nhận, quản lý tiền viện trợ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

III- Trách nhiệm của đối t- ơ đ- ọc hoàn thuế GTGT:

1- Lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo quy định tại Mục II Phần này gửi cơ quan Thuế. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm tr- ớc pháp luật về số liệu kê khai.

2- Bổ sung hoặc giải trình theo yêu cầu của cơ quan thuế trong tr- ờng hợp hồ sơ không rõ ràng, không đầy đủ.

3- Gửi hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Mục II Phần này đến cơ quan thuế; l- u giữ đầy đủ tại cơ sở các hồ sơ khác liên quan đến hoàn thuế, khấu trừ thuế; cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ và hồ sơ có liên quan làm cơ sở xác định số thuế GTGT đ- ọc hoàn khi cơ quan thuế yêu cầu thanh tra hoàn thuế tại cơ sở.

IV- Thẩm quyền và trình tự giải quyết hoàn thuế GTGT:

1- Thẩm quyền giải quyết hoàn thuế:

a/ Cục tr- ờng Cục thuế xem xét, ra quyết định hoàn thuế cho các đối t- ơ đ- ọc hoàn thuế GTGT theo quy định tại Mục I Phần này.

b/ Bộ tr- ờng Bộ Tài chính hoặc Tổng cục tr- ờng Tổng cục Thuế theo uỷ quyền của Bộ tr- ờng Bộ Tài chính ra quyết định hoàn thuế cho các đối t- ơ và tr- ờng hợp đặc biệt khác

2- Trách nhiệm của cơ quan Thuế trong việc hoàn thuế:

- Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế của các đối t- ơ nộp thuế.

- Kiểm tra hồ sơ hoàn thuế tại cơ quan Thuế, phân loại đối tượng hoàn thuế để áp dụng quy trình hoàn thuế, đảm bảo quản lý chặt chẽ việc hoàn thuế.

- Thông báo bằng văn bản và gửi trả hồ sơ cho cơ sở kinh doanh không thuộc đối tượng được hoàn thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhưng hồ sơ chưa lập đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 7 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ) thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở kinh doanh bổ sung hồ sơ hoặc lập lại hồ sơ.

- Kiểm tra số liệu, xác định số thuế được hoàn của các đối tượng được hoàn thuế.

- Ra Quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế theo mẫu số 13/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện kiểm tra, thanh tra hoàn thuế tại cơ sở đối với các trường hợp phát hiện hồ sơ có dấu hiệu nghi vấn, đối tượng hoàn thuế vi phạm quy định của Luật thuế.

3- Thời hạn giải quyết hoàn thuế:

- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng hoàn thuế trước kiểm tra sau tối đa là 15 ngày (03 ngày đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điểm 6, Mục I, Phần D Thông tư này) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng kiểm tra, thanh tra tại cơ sở trước khi hoàn thuế tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

4- Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước:

Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc chi hoàn thuế GTGT cho các đối tượng trong thời gian tối đa là 03 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoàn thuế của cơ quan thuế; trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điểm 1.b, Mục IV, Phần này, Kho bạc Nhà nước Trung ương thực hiện chi hoàn thuế theo Quyết định hoàn thuế của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy nhiệm chi của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

5- Tiền hoàn thuế GTGT được sử dụng từ Quỹ hoàn thuế GTGT. Việc quản lý, sử dụng Quỹ hoàn thuế GTGT theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

6- Số ngày xem xét giải quyết hoàn thuế trong các trường hợp trên đây tính theo ngày làm việc.

Đ- NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ:

1- Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

Ra thông báo nhắc nhở các cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế; xử lý phạt vi phạm hành chính về thuế các trường hợp đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện.

2- Thông báo cho cơ sở kinh doanh giải trình, điều chỉnh, bổ sung hoặc kê khai lại trong tr- ờng hợp tờ khai thuế giá trị gia tăng không khai đủ, khai đúng số thuế phải nộp. Thông báo của cơ quan thuế phải gửi tới đối t- ợng nộp thuế tr- ớc 3 ngày so với ngày phải nộp thuế.

Thông báo nộp thuế cho những tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo ph- ơng pháp trực tiếp về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo mẫu Thông báo nộp thuế số 08A/GTGT, 08B/GTGT ban hành kèm theo Thông t- này. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối t- ợng nộp thuế tr- ớc 3 ngày so với ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo.

3- Ra thông báo chậm nộp thuế về số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật thuế giá trị gia tăng đối với các cơ sở kinh doanh không nộp thuế đúng thời hạn.

Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng đối với đối t- ợng đ- ợc thực hiện nh- sau:

- Kể từ ngày 26 của tháng tiếp sau đối với đối t- ợng nộp thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế và đối t- ợng nộp thuế theo ph- ơng pháp tính trực tiếp có kê khai.

- Kể từ ngày 1 của tháng tiếp sau đối với đối t- ợng nộp thuế theo mức khoán ổn định.

- Kể từ ngày sau ngày phải nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu.

4- □p dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật thuế giá trị gia tăng đối với các tr- ờng hợp không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo của cơ quan thuế.

Nếu sau khi thực hiện các biện pháp mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật.

5- Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

6- Giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

7- Yêu cầu các đối t- ợng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

8- L- u giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối t- ợng khác cung cấp theo chế độ quy định.

9- Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với các đối t- ợng nộp thuế trong các tr- ờng hợp sau:

- a/ Cơ sở kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

Đối với hộ kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh buôn chuyển ch- a thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh để xác định giá trị gia tăng và thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT nêu tại Điểm 2.3, Mục III, Phần B của Thông t- này.

Đối với cá nhân, hộ kinh doanh vừa và nhỏ (gọi chung là hộ kinh doanh), số thuế ấn định phải nộp từng tháng đã phù hợp với hộ kinh doanh thì mức thuế này đ- ợc xác định làm căn cứ thu thuế ổn định trong thời gian là 6 tháng hoặc 12 tháng. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức doanh thu và số thuế ấn định đối với các đối tượng này.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ổn định trong từng thời gian, nếu trong thời gian đó có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế để xem xét, điều chỉnh mức thuế đã ấn định; tr- ờng hợp hộ kinh doanh không khai báo, hoặc khai báo không trung thực cơ quan Thuế có quyền ấn định mức thuế phải nộp cho phù hợp với tình hình kinh doanh. Những hộ nghỉ kinh doanh trong tháng từ 15 ngày trở lên đ- ợc xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng, nếu nghỉ cả tháng thì đ- ợc miễn nộp thuế của tháng đó.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế theo mức ổn định, nếu có số ngày nghỉ kinh doanh tới mức đ- ợc giảm, miễn thuế, hộ kinh doanh phải làm đơn đề nghị (theo mẫu và h- ớng dẫn của cơ quan thuế), khai báo cụ thể số ngày nghỉ kinh doanh, lý do nghỉ gửi cơ quan thuế quận, huyện. Cơ quan thuế kiểm tra, nếu thực tế nghỉ kinh doanh thì giải quyết miễn, giảm thuế theo chế độ.

Việc xác định hộ kinh doanh vừa và nhỏ do Cục thuế xác định theo ngành nghề phù hợp với tình hình cụ thể ở từng địa ph- ơng và để áp dụng ph- ơng pháp quản lý, thu thuế theo quy định.

b/ Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai mà đã đ- ợc thông báo nhắc nhở nh- ng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nh- ng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng;

Trong tr- ờng hợp cơ sở kinh doanh không gửi tờ kê khai thuế, hoặc kê khai không đầy đủ, không đúng các căn cứ xác định số thuế GTGT phải nộp nh- thuế GTGT đầu ra (giá bán, thuế suất), thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ, cơ quan thuế có quyền căn cứ vào tình hình kinh doanh của cơ sở và các số liệu điều tra để ấn định giá bán, doanh thu và tiền thuế GTGT phải nộp, thông báo cho cơ sở thực hiện. Nếu cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức thuế do cơ quan thuế ấn định có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền nh- ng trong khi chờ giải quyết vẫn phải nộp theo mức thuế đã đ- ợc ấn định của cơ quan thuế.

c/ Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng;

d/ Kinh doanh nh- ng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký, kê khai, nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện;

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng

ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh trong các trường hợp nêu trên đây.

E- XỬ LÝ VI PHẠM

I- Xử lý vi phạm về thuế:

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật thuế GTGT bị xử lý như sau:

1- Không thực hiện đúng những quy định về thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, kê khai lập sổ kế toán và giữ chứng từ hóa đơn liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị cảnh cáo, hoặc phạt tiền.

2- Nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong thông báo thuế, lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo Luật định, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

3- Khai man, trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế thì ngoài việc phải truy thu, truy hoàn đủ số thuế theo quy định của Luật thuế GTGT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số tiền thuế gian lận; trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế với số lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn có hành vi tiếp tục vi phạm nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cơ sở kinh doanh có hành vi gian lận trong kê khai khấu trừ thuế, hoàn thuế không được khấu trừ, hoàn thuế đối với số thuế GTGT kê khai gian lận; trường hợp đã được cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế thì cơ quan thuế phải thu hồi số thuế GTGT gian lận đã hoàn; số thuế GTGT của hồ sơ đề nghị hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT kê khai gian lận, cơ sở kinh doanh phải kết chuyển sang kỳ kê khai nộp thuế sau để bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp.

4- Không nộp thuế, nộp phạt sẽ bị xử lý như sau:

a/ Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt;

Ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

b/ Giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;

c/ Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Việc xử lý các vi phạm về thuế GTGT nói trên được thực hiện theo các thủ tục, trình tự quy định tại các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm về thuế.

II- Thẩm quyền xử lý vi phạm về thuế:

Cơ quan thuế các cấp, khi phát hiện các cơ sở kinh doanh vi phạm về Luật thuế GTGT, phải kiểm tra xác định rõ hành vi vi phạm, mức độ, nguyên nhân vi

phạm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hành vi vi phạm, lập hồ sơ theo quy định. Căn cứ vào các quy định và mức độ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, cơ quan thuế trong phạm vi thẩm quyền xử phạt vi phạm của từng cấp mà ra quyết định xử phạt hoặc kiến nghị lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan pháp luật để xử lý theo quy định của pháp luật.

1- Thủ tr- ởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế đ- ọc quyền xử lý đối với các vi phạm của đối t- ượng nộp thuế quy định tại Điểm 1, Điểm 2 và xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định tại Điểm 3, Mục I, Phần E của Thông t- này.

2- Cục tr- ởng, Chi cục tr- ởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế đ- ọc áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại Điểm 4, Mục I, Phần E của Thông t- này theo quy định của pháp luật và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với tr- ởng hợp vi phạm quy định tại Điểm 3, Mục I, Phần E Thông t- này.

G- KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU THI HÀNH

1- Quyền và trách nhiệm của đối t- ượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 23 của Luật thuế GTGT, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng luật thuế GTGT đối với cơ sở. Đơn khiếu nại phải gửi cơ quan thuế phát hành thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đ- ọc lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong khi chờ giải quyết, tổ chức, cá nhân khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo. Nếu tổ chức, cá nhân khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan thuế giải quyết khiếu nại, hoặc quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi đơn ch- a nhận đ- ọc ý kiến giải quyết thì tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc khởi kiện ra toà án theo quy định của pháp luật. Tr- ởng hợp cơ sở kinh doanh khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên thì quyết định xử lý khiếu nại của Bộ tr- ởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

Thủ tục, trình tự khiếu nại hay khởi kiện và việc xem xét, giải quyết phải thực hiện đúng theo các quy định pháp luật hiện hành.

2- Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 24 của Luật thuế GTGT, cơ quan thuế các cấp khi nhận đ- ọc đơn khiếu nại về thuế của đối t- ượng nộp thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đ- ọc đơn. Đối với vụ việc phức tạp, phải điều tra xác minh mất nhiều thời gian, thì cần thông báo cho đ- ơng sự biết, nh- ng thời gian giải quyết chậm nhất cũng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho đ- ơng sự biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đ- ọc khiếu nại. Cơ quan thuế kiểm tra phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, xử lý phạt thì

cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng trong thời hạn năm năm về tr-ớc, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Tr-ờng hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

H- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I- Tổ chức thu thuế GTGT:

1- Cơ quan thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, thu thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh.

2- Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu.

II- Hiệu lực thi hành:

- Thông t- này có hiệu lực thi hành từ 01/01/2004 và thay thế Thông t- số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính h- ớng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT; Thông t- số 82/2002/TT-BTC ngày 18/9/2002 của Bộ Tài chính h- ớng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông t- số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 (nêu trên); Thông t- số 116/2002/TT-BTC ngày 25/12/2002 của Bộ Tài chính h- ớng dẫn thi hành Nghị định số 108/2002/NĐ-CP ngày 25/12/2002 của Chính phủ về việc bãi bỏ quy định khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ (%) đối với một số hàng hóa, dịch vụ; Thông t- số 84/2003/TT-BTC ngày 28/8/2003 của Bộ Tài chính h- ớng dẫn thực hiện thuế suất thuế GTGT theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu; Thông t- số 164/1998/TT-BTC ngày 17/12/1998 của Bộ Tài chính về h- ớng dẫn thuế GTGT đối với hoạt động dịch vụ b- u chính viễn thông. Các quy định trái với h- ớng dẫn tại Thông t- này đều bãi bỏ.

- Việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với một số tr-ờng hợp cụ thể nh- sau:

+ Cơ sở xây dựng, lắp đặt có hợp đồng xây dựng, lắp đặt đã ký tr-ớc ngày 1/1/2004 theo giá đã có thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT 5% nh- ng đến ngày 31/12/2003 các công trình xây dựng, lắp đặt dở dang ch- a hoàn thành thì tiếp tục đ- ợc áp dụng thuế suất thuế 5% cho phần khối l- ợng, hạng mục công trình xây dựng, lắp đặt thực hiện còn lại theo hợp đồng.

+ Cơ sở kinh doanh có dự án đầu t- xây dựng nhà để bán, đã ký hợp đồng bán nhà theo giá đã có thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT 5%, đã thu tiền của ng- ời mua tối thiểu là 30% giá trị hợp đồng tr-ớc ngày 1/1/2004, thì đ- ợc áp dụng thuế suất 5% cho các hợp đồng này.

Trong tháng 1/2004, cơ sở xây dựng, lắp đặt, xây dựng nhà để bán phải khai báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý danh sách các hợp đồng xây dựng, lắp

đặt, mua bán nhà đ- ợc áp dụng thuế suất 5% theo h- ớng dẫn trên.

- Từ 1/1/2004 Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB đ- ợc khấu trừ thuế GTGT đầu vào ghi trên hóa đơn GTGT của nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, chịu thuế TTĐB mua vào tr- ớc ngày 1/1/2004. Thời hạn kê khai, khấu trừ thuế GTGT của các hóa đơn này không qua 3 tháng kể từ tháng phát sinh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn v- ớng mắc đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu h- ớng dẫn bổ sung./.

KT/ BỘ TR- ỜNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ tr- ớng

Nơi nhận

- VP TW Đảng.
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch n- ớc.
- Viện Kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC.
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, cơ quan thuộc CP.
- Cơ quan TW của các Đoàn thể.
- UBND, Sở TC, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính.
- Công báo.
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ T- pháp)
- L- u: VP (HC, TH)
TCT (HC, NV1)

ĐÃ KÝ

Tr- ớng Chí Trung

H- ớng dẫn lập tờ khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

A/ Một số qui định khi lập tờ khai thuế Giá trị gia tăng:

1. “GTGT” là các ký tự viết tắt của từ “giá trị gia tăng”.
2. CSKD là **các ký tự** viết tắt của từ “cơ sở kinh doanh”.
3. Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tính là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế GTGT.
4. **Các số liệu ghi trên tờ khai không đ- ọc ghi số âm (có dấu - đằng tr- ớc).**

B/ H- ớng dẫn lập tờ khai thuế GTGT:

1. Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [09]: CSKD ghi đúng kỳ kê khai thuế và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế. Nếu có thay đổi các thông tin từ chỉ tiêu [02] đến chỉ tiêu [09], CSKD phải thực hiện đăng ký thuế bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành.

2. Chỉ tiêu [10] ☐ Không có hoạt động mua, bán HHDV phát sinh trong kỳ ☐ :Nếu CSKD trong kỳ kê khai không có các hoạt động mua, bán hàng hoá dịch vụ thì đánh dấu “X” vào ô số 10 này, đồng thời không phải điền số liệu cho các chỉ tiêu trong kỳ (các chỉ tiêu [12], [13], [14], [15], [18], [19], [20], [21], [22], [25], [26], [27], [28], [29], [33], [34], [35])

3. Chỉ tiêu [11] ☐ Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang ☐ :Giá trị của chỉ tiêu này bằng ô số [41] của tờ khai kỳ tr- ớc.

4. Chỉ tiêu [12] ☐ Hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ ☐ Là giá trị của hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ ch- a có thuế GTGT và t- ơng ứng là ô số [25] - thuế Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ (bao gồm cả thuế GTGT đ- ọc tính khấu trừ và không đ- ọc tính khấu trừ).

5. Chỉ tiêu [13] ☐ hàng hóa nhập khẩu ☐ , [14] ☐ Tài sản cố định mua vào ☐ ☐ Là các kê khai chi tiết cho các giá trị hàng hóa nhập khẩu, tài sản cố định mua vào ch- a có thuế GTGT và t- ơng ứng là ô số [26], [27] - thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu, tài sản cố định nhập khẩu, mua vào. CSKD bỏ trống các chỉ tiêu này nếu không có các loại hàng hóa, dịch vụ mua vào nh- trên phát sinh trong kỳ kê khai.

6. Chỉ tiêu [15] ☐ Hàng hoá, dịch vụ mua vào chịu thuế GTGT ☐ Là giá trị của hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ thuộc diện chịu thuế GTGT ch- a có thuế GTGT và t- ơng ứng là ô [28] - Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào chịu thuế GTGT (bao gồm cả thuế GTGT đ- ọc tính khấu trừ và không đ- ọc tính khấu trừ).

7. Chỉ tiêu [29]: □ Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ □ trong kỳ.

Tr- ờng hợp Cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT, vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng không chịu thuế GTGT thì phải hạch toán riêng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho SXKD mặt hàng chịu thuế và mặt hàng không chịu thuế. Tr- ờng hợp không hạch toán đ- ợc riêng thì tính phân bổ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

8. Chỉ tiêu □ Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ □ : đ- ợc điều chỉnh cho những sai sót kỳ tr- ớc ch- a phát hiện đã kê khai khấu trừ. Điều chỉnh tăng ghi vào ô số [30], điều chỉnh giảm ghi vào ô số [31]. Nếu điều chỉnh thuế GTGT gắn với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào thì điều chỉnh vào ô số [16], [17].

9. Chỉ tiêu [32] □ Tổng số thuế GTGT được khấu trừ □ : $[32] = [11] + [29] + [30] - [31]$

10. Chỉ tiêu [18] □ Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ □ : $[18] = [19] + [20] + [21] + [22]$ và t- ơng ứng ô số [33] thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ đ- ợc tính bằng công thức: $[33] = [34] + [35]$.

11. Chỉ tiêu [19] □ Hàng hoá, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT □ : Giá trị hàng hoá dịch vụ bán ra trong kỳ không chịu thuế GTGT

12. Chỉ tiêu [20], [21], [22]: □ Giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ chưa có thuế GTGT □ và t- ơng ứng là ô số [34], [35]: thuế GTGT t- ơng ứng theo từng nhóm thuế suất thuế GTGT 5% và 10%.

13. Chỉ tiêu: □ Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu ra cho các kỳ trước □. Chỉ tiêu này để điều chỉnh cho những sai sót kỳ tr- ớc khi kê khai nộp thuế GTGT ch- a phát hiện ra. Điều chỉnh tăng ghi vào ô số [36], điều chỉnh giảm ghi vào ô số [37]. Nếu điều chỉnh thuế GTGT gắn với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra thì điều chỉnh vào ô số [23], ô số [24]. CSKD có thể bỏ trống các chỉ tiêu này nếu không có điều chỉnh nào cho kê khai các kỳ tr- ớc.

Tính kết quả thuế GTGT trong kỳ:

14. Chỉ tiêu [38] Thuế GTGT phải nộp vào ngân sách nhà n- ớc trong kỳ: $[38] = [33] + [36] - [37] - [32] > 0$

15. Chỉ tiêu [39] Thuế GTGT ch- a khấu trừ hết kỳ này: $[39] = [33] + [36] - [37] - [32] < 0$

16. Chỉ tiêu [40] Số thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này: Là số thuế GTGT do CSKD ghi tại công văn đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế.

17. Chỉ tiêu [41] - ☐ Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau☐
[41] = [39] - [40]

M□U S□: 02/GTGT

**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ GTGT)**

**(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế kê
khai hàng tháng)**

(Tháng..... năm 200....)

Tên cơ sở kinh doanh:.....
Địa chỉ:.....

Mã số:

Hoá đơn, chứng từ bán			Tên ng- ời mua	Mã số thuế ng- ời mua	Mặt hàng	Doanh số bán ch- a có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		TỔNG CỘNG							

Ng- ời lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Kế toán tr- ởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

- + Bảng kê bán hàng mở từng tháng, ghi theo trình tự thời gian.
- + Cột (5) mã số thuế của ng- ời mua : tr- ờng hợp ng- ời mua không có mã số thuế thì gạch ngang (-)
- + Đối với tr- ờng hợp bán lẻ hàng hoá có giá trị thấp d- ới mức quy định phải lập hoá đơn, và ng- ời mua không yêu cầu cấp hoá đơn. Cơ sở kinh doanh căn cứ vào bảng kê bán lẻ hàng hóa (theo mẫu số 06/GTGT) để tổng hợp các chỉ tiêu t- ơng ứng và ghi vào bảng kê này.
- + Căn cứ vào số liệu trên bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế hàng tháng.

Mẫu số: 03/GTGT**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO**

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tháng..... năm 200....

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Hoá đơn, chứng từ mua			Tên ng-ời bán	Mã số thuế ng-ời bán	Mặt hàng	Doanh số mua ch- a có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng cộng							

Ng-ời lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 200...

Kế toán tr-ởng

(Ký, họ tên)

Cách ghi:

- + Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ. Đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế GTGT thì ghi số chứng từ, ngày, tháng của biên lai, chứng từ nộp thuế vào cột "Ghi chú".
- + Tr-ởng hợp cơ sở vừa kinh doanh hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, căn cứ vào thuế GTGT tổng hợp trên bảng kê của hàng hóa, dịch vụ mua vào Cơ sở tự tính toán phân bổ thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT đ-ợc tính khấu trừ theo quy định để điền vào Bảng kê khai thuế hàng tháng./.

Mẫu số: 04/GTGT

BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HÓA MUA VÀO KHÔNG CÓ HÓA ĐƠN
(Tháng..... năm 200....)

- Tên cơ sở sản xuất kinh doanh:.....

Mã số:

.....

- Địa chỉ:.....

- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....

- Ng-ời phụ trách thu mua:.....

Ngày tháng năm mua hàng	Ng-ời bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên ng-ời bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số l- ợng	Đơn giá	Tổng Giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

- Tổng giá trị hàng hoá mua vào:

Ngày... tháng... năm 200...

Ng-ời lập bảng kê

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 200..

Giám đốc cơ sở

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của ng-ời bán không có hoá đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hoá mua vào lập theo bảng kê này đ-ợc căn cứ vào chứng từ mua giữa ng-ời bán và ng-ời mua lập có ghi rõ số l- ợng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ ng-ời bán, và ký nhận của bên bán và bên mua.

- Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở.

Mẫu số: 05/GTGT

**BẢNG KÊ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO CÓ HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG,
HÓA ĐƠN THU MUA HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN.**

(Tháng..... năm 200....)

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ			Tên ng- ời bán	Mã số thuế ng- ời bán	Tên mặt hàng	Giá mua hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn	Ghi chú
Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày. tháng năm phát hành					
1	2	3	4	5	6	7	8

Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào:

Ng- ời lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 200...

Kế toán tr- ởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

- + Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ.
- + Cột số (5) mã số thuế của ng- ời bán: Tr- ởng hợp ng- ời bán không có mã số thuế gạch ngang.

Mẫu số: 07A/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

tháng.... năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT
và cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý và ngoại tệ)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Hàng hoá tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ($5=4-3$)	
6	Thuế GTGT phải nộp ($6=5 \times \text{thuế suất } (\%)$)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...

Người kê khai**Nơi gửi tờ khai:**

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Yêu cầu kê khai:

+ Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hoá, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hoá, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Mẫu số: 07B/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN

tháng.... năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, GTGT xác định theo tỷ lệ % tính trên doanh thu)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
I	Thuế GTGT	
1	Hàng hoá tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Hàng hoá, dịch vụ mua ngoài tính trong giá trị hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Tỷ lệ GTGT trên doanh thu	
6	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ($6 = 4 * 5$)	
7	Thuế GTGT phải nộp ($7 = 6 \times \text{thuế suất } (\%)$)	
II	Thuế TNDN	
1	Doanh thu tính thuế	
2	Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu	
3	Thu nhập chịu thuế ($3 = 1 * 2$)	
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	
5	Số thuế TNDN phải nộp ($5 = 3 * 4$)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...

Người kê khai**Nơi gửi tờ khai:**

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Yêu cầu kê khai:

+ Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hoá, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hoá, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT
tháng.... năm 200...

*(Dùng để kê khai thuế cho cơ sở sản xuất, kinh doanh
và xây dựng, lắp đặt kê khai tạm nộp thuế theo tỷ lệ %)*

Tên cơ sở:.....
Địa chỉ:.....

Mã số:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ hoặc giá trị xây dựng, lắp đặt thực hiện	
2	Số thuế phải nộp (= 1 x 3%)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...
Ng- ời kê khai

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:
- Địa chỉ:

TỔNG CỤC THUẾ
Cục thuế:.....
Số:...../.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ GTGT
 tháng.... năm 200....
 (Lần thông báo.....)

Tên đơn vị:.....
 Địa chỉ:.....
 Cấp:..... Ch- ơng:..... Loại:..... Khoản:.....

Mã số:

Căn cứ tờ khai thuế GTGT tháng... năm... của đơn vị, Cục thuế thông báo số tiền thuế GTGT đơn vị phải nộp tháng này nh- sau:

Đơn vị: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuế GTGT
1	Số thuế kỳ tr- ớc chuyển qua	
a	Nộp thiếu	
b	Nộp thừa	
2	Số thuế phát sinh tháng này	
3	Cộng số thuế phải nộp tháng này	
4	Số thuế đã nộp trong tháng	
5	Số thuế đ- ợc hoàn trả	
6	Số tiền phạt chậm nộp (nếu có)	
7	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp	

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà n- ớc....., Tài khoản số:.....

Hạn nộp tr- ớc ngày... tháng... năm 200.....

Ngày... tháng... năm 200...

Cục tr- ờng
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng để thông báo cho đối t- ơng nộp thuế theo ph- ơng pháp tính trực tiếp trên GTGT có kê khai.

Mẫu số: 08B/GTGT

Cục Thuế.....
 Chi cục thuế:.....
 Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN
 kỳ nộp thuế..... năm 200...
 (Lần thông báo.....)

Tên đơn vị:.....
 Địa chỉ:.....
 Cấp:..... Ch- ơng:..... Loại:..... Khoản:.....

Mã số:

Căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) GTGT và thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu của cơ sở, Chi cục thuế thông báo số tiền thuế GTGT và thuế TNDN đơn vị phải nộp của tháng... năm... nh- sau:

Đơn vị: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Tổng số
1	Số thuế nợ kỳ tr- ớc			
2	Số thuế phát sinh trong tháng			
3	Số thuế phải nộp tháng này (1+2)			
4	Số tiền phạt chậm nộp			
5	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp (3 +4)			
6	Tổng cộng			

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà n- ớc....., Tài khoản số:.....

Hạn nộp tr- ớc ngày... tháng... năm...

Ngày... tháng... năm 200.....

Chi cục tr- ờng
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Mẫu này áp dụng để thông báo cho đối t- ơng nộp thuế là hộ kinh doanh nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán ổn định.
- Chi cục thuế ra thông báo phải ghi tên của Chi cục.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG TÍNH THUẾ GTGT THEO PH- ƠNG PHÁP
KHẤU TRỪ THUẾ**

Kính gửi: Cục (Chi cục) thuế:.....

- Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

- Địa chỉ:.....

- Ngành nghề kinh doanh chính là:.....

.....
Hiện nay đang thực hiện nộp thuế GTGT hàng tháng theo ph- ơng pháp tính trực tiếp trên GTGT; qua xem xét các điều kiện tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế, cơ sở chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế đ- ọc áp dụng tính thuế theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế.

Thời gian xin đ- ọc áp dụng: từ tháng.... năm....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện:

1. Mở sổ kế toán và ghi chép đúng chế độ.
2. Mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn chứng từ theo quy định.
3. Kê khai, nộp thuế đúng luật và chế độ quy định.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật.

Ngày... tháng... năm...

Chủ cơ sở kinh doanh
đăng ký

ý kiến của cơ quan thuế:

Căn cứ vào Luật thuế GTGT và các quy định h- ướng dẫn thi hành.

Qua việc kiểm tra việc thực hiện các điều kiện tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế của cơ sở, Cục thuế (Chi cục thuế) đồng ý và thông báo để cơ sở thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế từ tháng... năm...

Ngày... tháng... năm 200...

TM/ Cơ quan thuế

(Ký tên, đóng dấu)

(Đã vào sổ ngày.... tháng.... năm 200...
và gửi cho cơ sở 01 bản)

H- ướng dẫn: Cơ sở đăng ký lập 02 bản và gửi tới cơ quan thuế quản lý cơ sở; cơ quan thuế xem xét, nếu chấp nhận thì xác nhận và gửi cho cơ sở 01 bản, còn 01 bản l- u để theo dõi.

Mẫu số: 10/GTGT

Cơ sở:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Kính gửi: Cục thuế:.....

- Tên cơ sở kinh doanh:.....

- Địa chỉ:.....

Mã số:

- Ngành nghề kinh doanh chính là:.....

- Số tài khoản:..... tại Ngân hàng (Kho bạc):.....

Đề nghị Cục thuế xét giải quyết hoàn thuế GTGT cho cơ sở..... với số tiền là:..... đ.

Theo các tr-ờng hợp sau đây: (đơn vị giải trình cụ thể theo tr-ờng hợp đề nghị).

- Thí dụ:

+ Thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra của các tháng... năm...

(Giải trình cụ thể do hàng hoá xuất khẩu lớn hay do kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thuế suất thấp...)

+ Thuế GTGT đầu vào của các máy móc, thiết bị đầu t- lớn, cụ thể:

1. Giá trị máy móc, thiết bị đã đầu t- :

2. Thuế GTGT đã trả:

3. Thuế GTGT nộp bình quân tháng
của hàng hoá, dịch vụ bán ra:

+ Tr-ờng hợp và lý do khác:

Chúng tôi xin gửi kèm theo công văn đề nghị này các hồ sơ sau đây:

-
-
-

(Kê các hồ sơ gửi kèm theo)

Ngày... tháng... năm 200....

Giám đốc hoặc ng-ời đại diện

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi gửi:

-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THUẾ GTGT

Năm 200.....

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT
và cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý và ngoại tệ)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Hàng hoá tồn kho đầu năm	
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong năm	
3	Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Giá trị gia tăng phát sinh trong năm ($5=4-3$)	
6	Thuế GTGT phải nộp ($6=5 \times \text{thuế suất } (\%)$)	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm 200...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Trường hợp là hộ kinh doanh thì chỉ cần chủ hộ kinh doanh ký và ghi rõ họ tên)

Yêu cầu kê khai:

- + Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai.
- + Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hoá, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hoá, dịch vụ vào một bảng kê khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THUẾ GTGT

Năm 200.....

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, GTGT xác định theo tỷ lệ % tính trên doanh thu)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
I	Thuế GTGT	
1	Hàng hoá tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Hàng hoá, dịch vụ mua ngoài tính trong giá trị hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Tỷ lệ GTGT trên doanh thu	
6	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ($6 = 4 * 5$)	
7	Thuế GTGT phải nộp ($7 = 6 * \text{thuế suất} (\%)$)	
II	Thuế TNDN	
1	Doanh thu tính thuế	
2	Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu	
3	Thu nhập chịu thuế ($3 = 1 * 2$)	
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	
5	Số thuế TNDN phải nộp ($5 = 3 * 4$)	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tr-ởng
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm 200...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Tr-ởng hợp là hộ kinh doanh thì chỉ cần chủ hộ kinh doanh ký và ghi rõ họ tên)

Yêu cầu kê khai:

+ Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai.

+ Tr-ởng hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hoá, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hoá, dịch vụ vào một bảng kê khai.

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----@-----
Số: /200../QĐ-CT

Hà Nội, ngày tháng năm 200.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA CỤC TR- ỜNG CỤC THUẾ

V/v hoàn thuế giá trị gia tăng

C□C TR- □NG C□C THU□

- Căn cứ Điều 16 Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT); Điều 15 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT;
- Căn cứ h- ớng dẫn tại Phần D Thông t- số 125/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính h- ớng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ (nêu trên);
- Căn cứ vào Quyết định số 1362/1998/QĐ-BTC ngày 17/11/1998 của Bộ tr- ờng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế lập, quản lý, sử dụng quỹ hoàn thuế GTGT;
- Căn cứ vào công văn số ngày/...../200... kèm theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT của(đơn vị).....;
- Theo đề nghị của Tr- ờng phòng.....:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hoàn lại cho(đơn vị).....
Mã số thuế:.....
Số tiền thuế GTGT là:
(Ghi bằng chữ.....)
(Nội dung, lý do hoàn thuế):
.....

Điều 2: Kho bạc Nhà n- ớc tỉnh (thành phố) chịu trách nhiệm chi hoàn thuế cho đơn vị theo quy định tại Điều 1 Quyết định này, vào Tài khoản số tại Ngân hàng (hoặc Kho bạc).....

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Ông (Bà) Giám đốc doanh nghiệp (hoặc đơn vị).....; Ông (Bà) Tr- ờng phòng quản lý (nghiệp vụ), Ông (Bà) Tr- ờng phòng Kế hoạch - Kế toán - Thống kê, Máy tính và Ông (Bà) Tr- ờng Phòng hành chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

C□C TR- □NG C□C THU□

Nơi nhận:

- Nh- Điều 1, Điều 3
- KBNN tỉnh, thành phố.....
- Chi cục thuế (đối với tr- ờng hợp do Chi cục quản lý trực tiếp)
- L- u Cục thuế :

PHỤ LỤC SỐ 1

DANH MỤC CÁC LOẠI HOÁ CHẤT CƠ BẢN ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ GTGT 5%
(ban hành kèm theo Thông t- số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính)

<u>TÊN HOÁ CHẤT</u>	CÔNG THỨC HOÁ HỌC HAY KÝ HIỆU
A - CÁC HOÁ CHẤT CÔNG NGHIỆP	
I - Các loại axit	
1 - Axit clohydric	HCl
2 - Axit nitric	HNO ₃
3- Axit flosilicic	H ₂ SiF ₆
4- Axit Floric	HF
5- Axit phot phoric	H ₃ PO ₄
6- Axit sunfuric và clêum	H ₂ SO ₄ & H ₂ SO ₄ nSO ₃
II - Các loại Oxit	
7 - Crom oxit & anhydric criomic	Cr ₂ O ₃ & CrO ₃
8 - Chi oxit	PbO ₂
9 - Đồng oxit 1 và 2	Cu ₂ O & CuO
10 - Kẽm oxit	ZnO
11 - Magie oxit	MgO
12 - Nhôm oxit	Al ₂ O ₃
13 - Niken oxit	NiO
14 - Sắt oxit	Fe ₂ O ₃
15 - Titan dyoxit và Imenit làm giàu	TiO ₂ và TiO ₂ FeO ₂
16 - Mangan dioxit điện giải và làm giàu	MnO ₂
III - Các loại hydroxit	
17 - Amondydroxit và amoniac lỏng	NH ₄ OH và NH ₃
18 - Nhôm hydroxit	Al (OH) ₃
19 - Xút	NaOH
IV - Các loại muối hoá chất	
20 - Amon clorua CN và dùng cho sản xuất phân	NH ₄ Cl
21- Amon lcycacbonat	NH ₄ HCO ₃
22 - Bari clorua	BaCl ₂
23 - Bari cacbonat	BaCO ₃
24 - Bạc nitrat	AgNO ₃
25 - Canxicacbonat (bột nhẹ)	CaCO ₃
26 - Canxi clorua	CaCl ₂
27 - Can xi cacbur (đất đèn)	CaC ₂
28 - Canxi hydrophotphat	CaHPO ₄
29 - Canxi phot phat	Ca ₃ PO ₄ I ₂
30 - Canxi florua	CaF ₂
31 - Canxi mota silirat (CMS)	CaSiO ₃
32 - Canxi hypo clorit (bột tẩy)	Ca (OCl) ₂

33- Coban clorua 34 - Coban Sunfat 35 - Chì cromat 36 - Chi nitrat 37 - Đồng clorua 38 - Đồng Sunfat 39 - Kẽm Clorua 40 - Kẽm Sunfat 41 - Kẽm cromat và dycromat 42 - Kali clorat 43 - Kali lycromat 44 - Kali nitrat 45 - Kali hydrophotphat 46 - Kali photphat 47 - Magiê clorua 48 - Magiê cacbonat 49 - Magiê sunfat 50 - Natri cacbonat (soda) 51- Natri bycacbonat 52 - Natri sunfat 53 - Natri sunfit 54 - Natri bysunfit 55 - Natri thosunfat 56 - Natri bycromat 57- Natri Dicromat 58 - Natri hypoclorit (n- ớc giaven) 59 - Natri florua 60 - Natri Flosilicat 61 - Natri hydrophotphat 62 - Natri photphat 63 - Natri tripolyphotphat 64 - Natri silicat dạng cục và dạng keo 65 - Natrisunfur 66 - Natri borac 67 - Natri nhôm clorua 68 - Nhôm nitrat 69 - Nhôm sunfat (phèn đơn) 70 - Nhôm kali sunfat (phèn kép) 71 - Sắt clorua 72 - Sắt sunfat 73 - Sắt amoni sunfat (phèn sắt amoni) 74 - Xanh phổ (belin leue) 75 - Sunfua cacbon (CS ₂)	$\text{CoCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ $\text{CoSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ PbCrO_4 $\text{Pb}(\text{CO}_3)_2$ $\text{CuCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ $\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$ ZnCl_2 $\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ ZnCrO_4 và Cr_2O_3 KClO_3 K_2O_7 KNO_3 KH_2O_4 K_3PO_4 $\text{MgCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ MgCO_3 $\text{MgSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ Na_2CO_3 NaHCO_3 Na_2SO_4 Na_2SO_3 NaHSO_3 $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$ $\text{Na}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$ $\text{Na}_2\text{C}_2\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ $\text{Na}(\text{OCl})$ NaF Na_2SiF_6 Na_2HPO_4 Na_3PO_4 Na_5PO_3 $\text{Na}_2\text{O} \cdot \text{SiO}_2$ $\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$ Na_3BO_3 AlCl_3 và $\text{AlCl}_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ $\text{Al}(\text{NO}_3)_3$ $\text{Al}_4(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$ $\text{AlK}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ FeCl_3 $\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ $\text{FeNH}_4(\text{SO}_4)_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ $\text{Fe}_4\text{Fe}(\text{CN})_6$ CS_2
Khí kỹ nghệ và á kim 76 - Clo lỏng và khí 77 - Cacbonic (rắn, lỏng và khí) 78 - Nitơ lỏng và khí 79 - Oxy 80 - L- u huỳnh 81 - Graphit đã làm giàu 82 - Phốt pho vàng và đỏ	Cl_2 CO_2 N_2 O_2 S C P

Một số sản phẩm hữu cơ:

- 83 - Khí Axetylen
- 84 - Naphtalen
- 85 - Benzen
- 86 - Xylen
- 87 - Etyl Alcol CN
- 88 - Glixerin
- 89 - Phenol
- 90 - Teppineol
- 91- Tecpinhydrat
- 92- Fermalin
- 93- Axit axotie
- 94- Axit hymic
- 95- Axit stearic
- 96- Axit tezphtalic
- 97- Axit xalic..lic
- 98- Menobenzen clorua
- 99- Bari stearat
- 100- Mgie stearat

B- HO□ D- □C VÀ HO□ CH□T TINH KHI□T

I- Axit tinh khiết và tinh khiết phân tích

- 101- Axit boric
- 102- Axit clohydric
- 103- Axit nitric
- 104- Axit sunfunric
- 105- Axit photphoric

II- Oxit TK và TKP

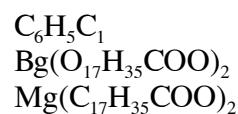
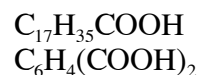
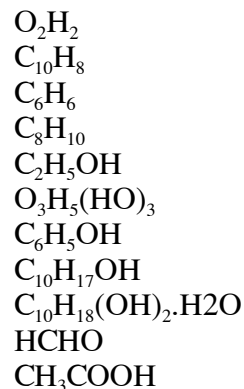
- 106- Canxi oxit
- 107- Đồng oxit 1 và 2
- 108- Kẽm oxit

Các loại hydroxit TK và TKP

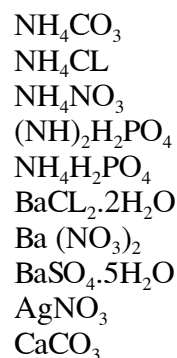
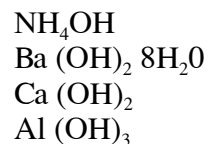
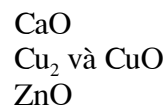
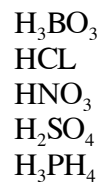
- 109- Amon hydroxit
- 110- Brerihydroxit
- 111- Canxi hydroxit
- 112- Nhôm hydroxit

Các loại muối hoá chất TK và TKP

- 113- Amon bycacbonat
- 114- Amon clorua
- 115- Amon nitrat
- 116- Amon hydro photphat
- 117- Amondyhydrophotphat
- 118- Bari clorua
- 119- Bari Nitrat
- 120- Bari sunfat
- 121- Bac nitrat
- 122- Canxi cacbonat



TK và TKP



123- Canxi (clorua)	CaCl_2
124- Canxi nitrat	$\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$
125- Đồng clorua	$\text{CuCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
126- Đồng cacbonat	$\text{CuCO}_3 \cdot \text{Cu}(\text{OH})_2$
127- Đồng sunfat	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
128- Kali clorua	KCl
129- Kali bycromat	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
130- Kali hydrophôtphat	K_2HPO_4
131- Kali nitrat	KNO_3
132- Kali phemongant	KMnO_4
133- Kali Fericyanua	$\text{K}_3\text{Fe}(\text{CN})_6$
134- Kani ferocyanua	$\text{K}_4\text{Fe}(\text{CN})_6 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$
135- Kali sunfat	K_2SO_4
136- Kẽm Clorua	ZnCl_2
137- Kẽm sunfat	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
138- Magie Clorua	MgCl_2
139- Magie Sunfat	MgSO_4
140- Magie cacbonat	MgCO_3
141- Natri borac	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$
142- Natri hycacbonat	NaHCO_3
143- Natri kali cacbonat	NaCO_3
144- Natri Clorua	NaCl
145- Natri kali cacbonat	NaKCO_3
146- Natri Florua	NaF
147- Natri Flosilicat	Na_2SiF_6
148- Natri hydrophotphat	Na_2HPO_4
149- Natri phôtphat	Na_3PHO_4
150- Natri tripohyphotphat	$\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$
151- Natri leysumfit	NaHSO_3
152- Natri sunfit	Na_2SO_3
153- Natri thiosunfat	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$
154- Natri sunfat	Na_2SO_4
155- Nhôm Clorua	AlCl_3
156- Nhôm sunfat	$\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$
157- Nhôm Kalisunfat	$\text{AlK}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
158- Sắt 2 amon sunfat	$\text{Fe}(\text{NH}_4)_2(\text{SO}_4) \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
159- Sắt 2 amon sunfat	$\text{FeNH}_4(\text{SO}_4) \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
160- Sắt 2 clorua	FeCl_3
161- Sắt 2 sunfat	FeSO_4
Một số sản phẩm hữu cơ	
162- Axeton	$\text{C}_3\text{H}_6\text{O}_2$
163- Benzen	C_6H_6
164- Toluen	C_7H_8
165- Xylen	C_8H_{10}
166- Metanol	CH_3OH
167- Etanol	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$
168- Butanol	$\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$
169- Glixerin	$\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_3$
170- Phenlo	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$
171- Tocpynell	$\text{C}_{10}\text{H}_{17}\text{OH}$
172- Tecpenhđrat	$\text{C}_{10}\text{H}_{17}(\text{OH})_2\text{H}_2\text{O}$
173- Formallin	CH_2O
174- Axit axetic	CH_3COOH

175- Axit xalixilic	
176- Butyl axetat	$C_4H_9COOCH_3$
177- Tota clorua cacbon	CCl_4
178- Axit oxlic	$C_2H_2O_4 \cdot 2H_2O$
179- Axit monceloaxelic	$ClCH_2COOH$
180- Axit stearic	$C_{17}H_{35}COOH$
181- Amon axetat	NH_4CH_3COO
182- Amon axatat	$(NH_4)_2C_2O_4 \cdot 2H_2O$
183- Kali oxalat	$K_2C_2O_4 \cdot H_2O$
184- Natri Axetat	$NaCH_3COO$
185- Natri Axalat	$Na_2C_2O_4$
186- Magie starat	$Mg(C_{17}H_{35}COO)_2$
187- Dioctyl Phthalate (DOP)	$C_{24}H_{38}O_4$
188- 2-Ethyl Hexanol (2-EH)	$C_8H_{18}O$
189- Tetra Isopropyl Titanat (TPT)	$C_{12}H_{28}O_4Ti$
190- Amoni bisunfit	$(NH_4)HSO_3$
191- Antimoan trioxit	Sb_2O_3
192- Asen trioxit (Thạch tín)	As_2O_3
193- Axit Orthoboric	H_3BO_3
194- Bari sunfat	$BaSO_4$
195- Cadimi sunfua	CdS
196- Canxi sunfat	$CaSO_4$
197- Calcium sunphate	$CaSO_4$
198- Chì (II) sunfat	$PbSO_4$
199- Coban oxit	CoO
200- Kali cacbonat	K_2CO_3
201- Kali clorua	KCl
202- Kali cromat	K_2CrO_4
203- Kali dihydro Photphat	KH_2PO_4
204- Kali hydroxit	KOH
205- Kali iodat	KIO_3
206- Kali pemanganat	$KMnO_4$
207- Kẽm cacbonat	$ZnCO_3$
208- Kẽm nitrat	$Zn(NO_3)_2$
209- Liti hydroxit	$LiOH$
210- Manhe nitrat	$Mg(NO_3)_2 \cdot 6H_2O$
211- Muội Axetylen (Noir Axetylen)	C
212- Natri dihydro Photphat	$NaH_2PO_4 \cdot 12H_2O$
213- Natri hyposunfat	$Na_2S_2O_4$
214- Natri nitrit	$NaNO_2$
215- Natri photphat	Na_3PO_4
216- Natri pyrosunfit	$Na_2S_2O_5$
217- Natri tetraborat	$Na_2B_4O_7 \cdot 10H_2O$
218- Nhôm Amoni sunfat	$Al_2(SO_4)_3 \cdot (NH_4)_2SO_4 \cdot nH_2O$
219- Niken clorua	$NiCl_2$
220- Niken sunfat	$NiSO_4 \cdot 7H_2O$
221- Poly alumin clorua	$[Al_n(OH)_mCl_{3n-m} \cdot xH_2O]$

Hóa chất Hữu cơ kỹ thuật và tinh khiết		
222-	Andydric phtalic (AP)	$C_6H_4(CO)_2O$
223-	Axit Citric	$C_3H_4(OH)(COOH)_3$
224-	Axit béo tổng hợp từ dầu mỡ	C_{17-21} (dùng làm thuốc tẩy quăng trong công nghiệp tẩy khoáng)
225-	Axit glutamic	$C_3H_5NH_2(COOH)_2$
226-	Axit Oleic	$C_{17}H_{33}COOH$
227-	Axit Oxalic	$HOOC-COOH$
228-	Buthyl acetat	$CH_3COO(CH_2)_3CH_3$
229-	Chì (II) Acetat	$Pb(CH_3COO)_2 \cdot 3H_2O$
230-	Etyl benzen	C_8H_{10}
231-	Kali acetat	KCH_3COO
232-	Kali natri tartrat	$KNaC_4H_4O_6 \cdot 4H_2O$
233-	Linear Alkylbenzene (LAB)	
234-	Linear Alkylbenzene sunfonate (LAS)	
235-	Naphtalen	$C_{10}H_8$
236-	Naphtol	$C_{10}H_7OH$
237-	Natri salicilat	$C_7H_5O_3Na$
238-	Trinatri citrat	$Na_3C_6H_5O_7 \cdot 5,5H_2O$
239-	Vinyl clorua (monome) VCM	$(CH_2=CH-CL)$

**DANH MỤC CÁC LOẠI D- ỢC LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THUỐC CHỮA
BỆNH, PHÒNG BỆNH ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ GTGT 5%**

(ban hành kèm theo Thông t- số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính)

-
- + Analgin
 - + Anhydride Phthalic
 - + Asprine (Acetyl Salicylate)
 - + Astemizole
 - + Atropin Sulphate
 - + Codein
 - + Caffeine Anhydrous
 - + Chlopromazin HCL
 - + Chloroquin Phosphat
 - + Cinarizine (Cinnarizin)
 - + D(-)P-Hydroxy Phenylglycine Dane Salt
 - + Dextrose (Glucose)
 - + Dimenhydrinate
 - + Diphenylhydantoin Sodium (Phenytoin Sodium)
 - + Ibuprofen
 - + Indomethacin
 - + Isoniazid (Isoniazide, Rimifon)
 - + Ketoconazole
 - + Lactose
 - + Lnolin anhydrous
 - + Manitol (Mannitol)
 - + Methylene blue (Xanh Methylen)
 - + Metronidazol
 - + Naphazolin nitrat
 - + Papaverine HCL
 - + Paracetamol (Acetaminophen)
 - + Petroleum Jelly (Vaselin)
 - + Piperazin citrat
 - + Piroxicam
 - + Procain HCL (Novocain HCL)
 - + Promethazine HCL
 - + Phenobarbital
 - + Quinine
 - + Sodium Salicylate
 - + Sparteine Sulphate
 - + Sucralfate
 - + Sulfadoxine
 - + Sulfaguanidin
 - + Sulfamethoxazole (Sulphamethoxazole)
 - + Theophyllin
 - + Trimethoprim (TMT)

Phụ lục số 3

**DANH MỤC VŨ KHÍ, KHÍ TÀI DO CÁC ĐƠN VỊ
THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG
N- ỐC CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH KHÔNG CHỊU
THUẾ GTGT**

(Ban hành kèm theo Thông t- số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính)

STT	DANH MỤC VŨ KHÍ, KHÍ TÀI
1	Các loại súng(kể cả súng bắn điện, bắn đạn cay, bắn đạn cao su, bắn l- ỏi, bắn móc neo, bắn đạn đánh dấu); pháo; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của súng, pháo.
2	Các loại đạn (trừ đạn thể thao), lựu đạn (kể cả đạn cay, đạn cao su, đạn l- ỏi, đạn đánh dấu, lựu đạn cay), bom, mìn, thủy lôi, thủ pháo, tên lửa, rốc két, ống nổ, kíp nổ, ngòi nổ, quả nổ, hạt nổ, quả khói, dây cháy chậm, thuốc nổ, thuốc phóng, phụ kiện gây nổ và nguyên phụ liệu, phụ tùng kèm theo.
3	Các loại l- ỏi lê, dao găm và các loại vũ khí thô sơ t- ơng tự và phụ tùng; Bình xịt cay các loại, hơi cay và phụ tùng kèm theo.
4	Dùi cui, gậy điện và phụ tùng
5	Khoá số 8, còng, cùm và các công cụ hỗ trợ cho công tác bắt, dẫn giải, giam giữ.
6	Khiên, lá chắn, áo giáp chống đạn, quần áo dò chống bom, mìn, chất nổ; áo phao, quần áo lặn, mũ bảo hiểm chuyên dùng, mặt nạ phòng độc và các loại công cụ bảo vệ khác.
7	Thiết bị dùng để quan sát, loa pin, đèn pha, dây thép gai và các công cụ hỗ trợ khác.
8	Thiết bị phục vụ cho việc đột kích, xâm nhập và vây ráp mục tiêu của lực l- ợng đặc nhiệm: Bộ dụng cụ phá cửa và phá t- ờng các loại; bộ dụng cụ đột phá xe, đột phá tàu thuyền và máy bay các loại; thang và bộ thang leo các loại; bộ dụng cụ treo và cứu nạn các loại; bộ đồ dây cho trực thăng; bộ đồ đột nhập; bộ đồ vây ráp, bộ đồ cứu nạn; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.
9	Xe ô tô các loại (kể cả xe ô tô 2-3 bánh) , xe tăng, xe thiết giáp, xe đặc chủng, xe chỉ huy, ph- ơng tiện vận tải quân sự và phụ tùng kèm theo phục vụ chuyên dùng cho Cơ quan quốc phòng, an ninh.
10	Tàu thủy: tàu chiến, tàu đổ bộ, tàu vận tải quân sự, tàu hậu vệ, tàu quét mìn, các tàu quân sự khác, tàu tuần tra, tàu cao tốc, ca nô, thuyền máy, vỏ xuồng, xuồng máy, xuồng cao tốc chống đạn, tàu cứu hộ, xuồng cứu hộ, thiết bị và khí tài, phụ tùng trang bị cho các tàu nêu ra tại điểm này loại chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
11	Các loại máy bay và phụ tùng dùng cho quốc phòng và an ninh.
12	Máy móc, thiết bị, hệ thống điều khiển giao thông; Máy thông tin và vật t- kỹ thuật, phụ kiện đồng bộ cho hệ thống điều khiển thông tin; Trạm nguồn điện, hệ thống máy chỉ huy sử dụng cho quốc phòng, an ninh
13	Thiết bị và hệ thống thiết bị thu phát, ghi bí mật và phát hiện ghi bí mật; Thiết bị và hệ thống thiết bị ghi âm chuyên dụng sử dụng cho quốc phòng, an ninh.

14	Thiết bị và hệ thống thiết bị để giám sát các dịch vụ b- u chính - viễn thông: Fax, điện thoại, điện thoại di động, telex, th- tín,... và linh kiện, phụ tùng thay thế; Sản phẩm chụp ảnh hàng không, đo đạc khảo sát địa hình, hải đồ, không đồ, bản đồ phục vụ quốc phòng, an ninh
15	Thiết bị và hệ thống thiết bị giám sát Internet dùng cho quốc phòng, an ninh
16	Thiết bị quan sát ban đêm và máy phát nhiễu trắng; ra đa, thiết bị đo chuyên dùng trong phòng không, không quân. Các máy đo l- ờng và phân tích tín hiệu, thiết bị thu bức xạ màn hình.
17	Máy và khí tài quang học; khí tài hoá học; , khí tài công binh và phụ tùng
18	Hoá trang thiết bị nghiệp vụ, mực và giấy nghiệp vụ phục vụ cho quốc phòng, an ninh.
19	Thiết bị và hệ thống thiết bị bổ sung, thay thế cho các hệ thống thông tin, định vị giám sát tần số cho phản gián điện đài, thu vệ tinh; Thiết bị, và hệ thống thiết bị mã, dịch mã; Thiết bị, máy và phụ tùng phục vụ công tác cơ yếu.
20	Thiết bị, máy móc và hoá chất để kiểm tra, phát hiện, giám định và khám nghiệm các loại (vũ khí, tài liệu, chất nổ, chất cháy, ma túy, chất phóng xạ, tiền giả, đá quý, kim loại quý, giám định gien, vân tay và hoá chất,...); Cổng từ, máy đo nồng độ r- ợu và hoá chất, máy kiểm tra bom th- .
21	Mô hình học cụ, mục tiêu bay phục vụ huấn luyện và khí tài nguy trang
22	Thiết bị, hệ thống thiết bị sản xuất hộ chiếu, sản xuất giấy chứng minh nhân dân và các loại thẻ PVC.
23	Thiết bị phục vụ cho việc đột nhập vào mục tiêu để lấy tài liệu: dụng cụ mở khoá, ống sai luân và các thiết bị t- ơng tự khác.
24	Thiết bị bảo vệ tài liệu (tem, foil, dây kim loại,...) chống giả hộ chiếu, thị thực, tài liệu khác.
25	Thiết bị bảo quản tài liệu, vật chứng nguy hiểm (hoá chất độc, chất phóng xạ, chất cháy nổ), vật chứng đặc biệt khác.
26	Tủ giá hồ sơ nghiệp vụ, thiết bị bảo quản tài liệu.
27	Thiết bị thông tin vệ sinh, vô tuyến, hữu tuyến và các loại thiết bị phụ trợ.
28	Máy tính điện tử, các thiết bị mạng và thiết bị ngoại vi; Phần mềm tin học phục vụ công tác quốc phòng, an ninh
29	Máy quang học, ống nhòm, kính tiềm vọng; Máy ảnh, máy quay phim, máy chiếu, máy móc thiết bị dùng trong phòng làm ảnh; Máy photocopy, máy sao chụp phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
30	Thẻ từ, mã vạch, thẻ thông minh các loại; Máy ghi âm; Camera, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
31	Thiết bị báo động, báo cháy và bảo vệ chống trộm, chống đột nhập hoặc cứu hoả, Hàng rào điện tử và các thiết bị t- ơng tự; Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.
32	Ph- ơng tiện chữa cháy: Máy bay chữa cháy; Xe chữa cháy, xe chỉ huy chữa cháy; Tàu chữa cháy; Các ph- ơng tiện chữa cháy khác và phụ tùng; Vật t- ư phục vụ chữa cháy: Hoá chất chữa cháy, bình chữa cháy, lăng vòi và các vật t- ư chữa cháy khác; Trang bị chữa cháy: Quần áo, găng tay, ủng chống cháy và các trang bị chống cháy khác.
33	Mô hình học cụ phục vụ huấn luyện trình sát và bắt khám xét.
34	Xuất bản, in, phát hành hồ sơ, tài liệu và sách nghiệp vụ phục vụ quốc phòng, an ninh.



Mau QT.xls



Tokhathue GTGT.xls

85

86